



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 25 + 26

Ngày 15 tháng 11 năm 2022

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 43/2022/NQ-HĐND ban hành quy định cơ chế lồng ghép và huy động nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La	4
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 44/2022/NQ-HĐND quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025	11

UBND TỈNH

25/10/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 32/2022/QĐ-UBND về việc bãi bỏ Quyết định số 79/2003/QĐ-UB ngày 03/6/2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định nội dung lập hồ sơ thiết kế sơ bộ mở các tuyến đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La	17
03/11/2022	Quyết định của UBND tỉnh số 33/2022/QĐ-UBND sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La	19

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**HĐND TỈNH**

08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 124/NQ-HĐND về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 5)	22
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 125/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương	26
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 126/NQ-HĐND phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	39
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 127/NQ-HĐND quy định tỷ lệ phần trăm số lượng dự án, công trình đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025	41
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 128/NQ-HĐND về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thanh toán dự án BT bằng giá trị tài sản công	43
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 129/NQ-HĐND về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ năm 2022	45
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 130/NQ-HĐND thông qua danh mục bổ sung dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh một số dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết	48
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 131/NQ-HĐND về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND tỉnh	63

08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 132/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	70
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 133/NQ-HĐND về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	87
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 134/NQ-HĐND về việc sáp nhập và đặt tên bản, thôn, tiểu khu, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Sơn La (đợt 5)	95
08/11/2022	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 135/NQ-HĐND về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tỉnh Sơn La năm 2022	126

UBND TỈNH

01/11/2022	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 2266/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07/5/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về giao quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Sơn La	128
------------	---	-----

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Ban hành quy định cơ chế lồng ghép và huy động nguồn vốn thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ về quy
định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 171/TTr-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân
dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 244/BC-DT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ban Dân
tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định cơ chế lồng ghép và huy động nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 11 năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và PTTNT, Lao động Thương binh và Xã hội,
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư Pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ các huyện, thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, MTTQ các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Cơ chế lồng ghép và huy động nguồn vốn thực hiện
các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Nghị quyết số 43/2022/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Nghị quyết này quy định cơ chế lồng ghép và huy động nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia với các chương trình, dự án khác trên địa bàn tỉnh Sơn La theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây gọi tắt là *Nghị định số 27/2022/NĐ-CP*).

2. Đối tượng áp dụng: Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc huy động nguồn lực, thực hiện lồng ghép và quản lý các nguồn vốn trong thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

Nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 3. Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác

Nội dung thực hiện lồng ghép nguồn vốn giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia và từ các chương trình, dự án khác thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 4. Nguồn vốn lồng ghép thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia

Thực hiện huy động tối đa nguồn vốn của các chương trình, dự án để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia. Các nguồn vốn cụ thể như sau:

1. Vốn ngân sách nhà nước gồm: Nguồn vốn ngân sách Trung ương; Nguồn vốn ngân sách địa phương các cấp, bao gồm: Ngân sách tỉnh, ngân sách huyện, ngân sách xã và nguồn vốn ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn viện trợ phi Chính phủ (NGO).

3. Vốn vay từ các tổ chức tín dụng.

4. Nguồn vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân và cộng đồng:

a) Vốn huy động từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân thông qua chính sách thu hút đầu tư.

b) Đóng góp (*bằng tiền hoặc hiện vật*) của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

c) Đóng góp tự nguyện (*bằng tiền hoặc hiện vật, hiến đất hoặc ngày công lao động*) của cộng đồng dân cư tham gia thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

d) Huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 5. Cơ chế thực hiện lồng ghép nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1. Một nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia có thể sử dụng vốn của một hoặc nhiều chương trình, dự án để thực hiện nhằm đạt được mục tiêu. Trường hợp thực hiện lồng ghép các nguồn vốn, trong hồ sơ từng nội dung, hoạt động, công trình, dự án phải xác định rõ hạng mục công việc, tỷ lệ huy động, đóng góp vốn từng chương trình, dự án được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp.

2. Việc lồng ghép nguồn vốn thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP: Tổng mức vốn ngân sách nhà nước đóng góp từ các chương trình, dự án được lồng ghép để thực hiện dự án đầu tư xây dựng theo cơ chế đặc thù trên địa bàn xã, bản đặc biệt khó khăn tối đa bằng 100% tổng mức đầu tư; trên địa bàn các xã, bản không thuộc địa bàn xã, bản đặc biệt khó khăn tối đa bằng 95% tổng mức đầu tư; phần còn lại do người dân đóng góp và từ nguồn vốn hợp pháp tại địa phương. Căn cứ khả năng cân đối vốn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn từ cộng đồng dân cư và các nguồn vốn hợp pháp khác, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp quyết định mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước đối với từng dự án đầu tư xây dựng cụ thể đồng thời với việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công hàng năm.

3. Trách nhiệm thực hiện lồng ghép nguồn vốn

a) UBND cấp huyện chịu trách nhiệm tổ chức lồng ghép nguồn vốn thực hiện các nội dung, hoạt động, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia đã giao cấp huyện quản lý.

b) UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức lồng ghép nguồn vốn thực hiện các nội dung, hoạt động, dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia do cấp tỉnh quản lý.

4. Việc lồng ghép nguồn vốn được thực hiện đồng bộ trong các khâu lập, phê duyệt dự án, dự toán, lập kế hoạch, phân bổ, giao dự toán ở các cấp ngân sách

a) Việc lập kế hoạch thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện

theo Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 21/0220/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

b) Việc lập, phê duyệt dự án, dự toán phải xác định rõ hạng mục công việc, tỷ lệ huy động, cơ cấu đóng góp vốn tổng chương trình, dự án được lồng ghép. Khả năng huy động, sử dụng vốn đóng góp của từng chương trình, dự án được lồng ghép thực hiện theo ý kiến của tham gia của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính đối với dự án, hoạt động cấp tỉnh quản lý; ý kiến của phòng Tài chính - kế hoạch huyện đối với dự án, hoạt động cấp huyện, cấp xã quản lý,

Trường hợp nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia đã được phê duyệt dự án, dự toán khi có nhu cầu lồng ghép, sử dụng vốn của nhiều chương trình, dự án để thực hiện phải rà soát, điều chỉnh đảm bảo trong hồ sơ, quyết định phê duyệt dự án, dự toán xác định rõ hạng mục công việc, tỷ lệ huy động, cơ cấu đóng góp vốn từng chương trình, dự án được lồng ghép, tránh chồng chéo, trùng lặp.

c) Việc phân bổ, giao dự toán đảm bảo đúng cơ cấu nguồn vốn đã được duyệt đối với từng nội dung, hoạt động, dự án.

5. Quy trình, thủ tục thanh toán, quyết toán các nguồn vốn được lồng ghép thực hiện: Thống nhất thực hiện thanh quyết toán các nguồn vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn, trường hợp nguồn vốn tín dụng, vốn của nhà tài trợ có yêu cầu riêng thì đồng thời thực hiện thủ tục thanh toán, quyết toán phần vốn tín dụng, vốn tài trợ theo yêu cầu riêng đối với nguồn vốn đó.

Điều 6. Cơ chế huy động nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia.

1. Huy động vốn tín dụng:

a) Việc huy động nguồn vốn và sử dụng vốn tín dụng thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều II Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

b) Hàng năm, căn cứ vào khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định quy mô, bố trí vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh để thực hiện chính sách tín dụng, hỗ trợ tín dụng cho từng đối tượng, lĩnh vực, nội dung, hoạt động thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia.

2. Huy động nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia

a) Việc huy động và sử dụng nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

b) Căn cứ nhu cầu nguồn vốn hợp pháp khác thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia theo kế hoạch được duyệt, các cấp, các ngành tổ chức huy động

các nguồn lực trong xã hội để thực hiện. UBND cấp xã chủ trì huy động nguồn đóng góp tự nguyện của người dân và thực hiện huy động vốn của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác (nếu có); UBND cấp huyện chủ trì huy động nguồn đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức cá nhân thực hiện kế hoạch lồng ghép nguồn vốn của cấp huyện; UBND tỉnh chịu trách nhiệm huy động nguồn đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia thực hiện kế hoạch lồng ghép nguồn vốn của cấp tỉnh. Việc tham gia đóng góp phải trên tinh thần tự nguyện, công khai, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2022/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ Quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 07/2022/QĐ-TTg ngày 25 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021- 2025,

Căn cứ Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 244/BC-DT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 11 năm 2022.
2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành hoặc có văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo các quy định của văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc văn bản bãi bỏ văn bản đó./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Ủy ban Dân tộc;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia lập, thực hiện kế hoạch trung hạn và hằng năm từ nguồn ngân sách nhà nước (*đầu tư phát triển, sự nghiệp*) thuộc Chương trình.

2. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, đơn vị liên quan sử dụng vốn ngân sách nhà nước (*đầu tư phát triển, sự nghiệp*) để thực hiện Chương trình.

Chương II NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mức hỗ trợ một phần từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho từng nội dung công việc cụ thể trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao

Hỗ trợ 98% đối với xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, khu vực II; Hỗ trợ 95% đối với xã khu vực II (*trừ các bản đặc biệt khó khăn*); 90% đối với các xã khu vực I (*trừ các bản đặc biệt khó khăn*) theo dự toán được duyệt để thực hiện dự án đầu tư xây dựng sau:

- a) Xây dựng đường đến trung tâm xã.
- b) Xây dựng đường giao thông đến bản, tiểu khu (đường từ xã đến bản, liên bản, đường trục chính của bản); Xây dựng đường nội bản, tiểu khu; Xây dựng đường trục chính nội đồng.
- c) Xây dựng Nhà văn hoá xã, bản, khu thể thao tại các xã, bản đạt chuẩn.

- d) Xây dựng chợ an toàn thực phẩm cấp xã theo quy định đạt chuẩn.
- đ) Xây dựng cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở đạt chuẩn.
- e) Xây dựng cảnh quan môi trường nông thôn: Xanh, sạch, đẹp (bồn hoa, cây xanh, vỉa hè, chỉnh trang khu trung tâm, điện chiếu sáng đường trục chính, các hạng mục vệ sinh môi trường nông thôn).
- f) Xây dựng hạ tầng (ngoài hàng rào) các khu sản xuất tập trung, tiểu thủ công nghiệp, khu chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản tập trung.
- g) Xây dựng hệ thống điện nông thôn đạt chuẩn.
- h) Xây dựng hệ thống thủy lợi nội đồng đạt chuẩn.
- i) Xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu phục vụ phòng, chống thiên tai của xã đạt chuẩn.
- k) Xây dựng trường học đạt chuẩn.
- m) Xây dựng trạm y tế xã đạt chuẩn.
- n) Xây dựng các công trình cấp nước sạch sinh hoạt tập trung; nước sinh hoạt phân tán theo nhóm hộ, hộ gia đình.
- o) Xây dựng các điểm tập kết, trạm trung chuyển, lò đốt chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn các xã, bản, tiểu khu.
- p) Đầu tư, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom, thoát nước thải, công trình xử lý nước thải sinh hoạt tập trung và tại chỗ; trong đó có phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp bản, tiểu khu.
- q) Xây dựng cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Chợ nông thôn hoặc cơ sở bán lẻ khác (*siêu thị mini hoặc cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp*).

Điều 4. Mức hỗ trợ từ nguồn vốn sự nghiệp cho từng nội dung công việc cụ thể trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao

1. Chi hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: 50% chi phí vật liệu, máy thi công và thiết bị để đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ha; 50% chi phí để san phẳng đồng ruộng, mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/ha.

2. Chi mua sắm, sửa chữa, thay thế thiết bị hư hỏng của đài truyền thanh xã, phương tiện sản xuất các sản phẩm thông tin, tuyên truyền cho cơ sở truyền thanh, truyền hình cấp huyện để đảm bảo yêu cầu của công tác thông tin, tuyên truyền theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 100% nhưng không quá 500 triệu đồng dự án.

3. Chi hỗ trợ phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn, bản, tiểu khu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nội dung cụ thể thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 70% nhưng không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

4. Hỗ trợ chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các tổ chức, cá nhân: 100% nhưng không quá 1.000 triệu đồng/dự án.

5. Hỗ trợ không quá 5.000 triệu đồng thực hiện một (01) dự án/kế hoạch liên kết từ nguồn ngân sách nhà nước: Hỗ trợ 80% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn bản đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực I, khu vực II; 70% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn xã khu vực II (trừ các bản đặc biệt khó khăn); 50% tổng chi phí thực hiện một (01) dự án, kế hoạch liên kết trên địa bàn xã khu vực I (*trừ các bản đặc biệt khó khăn*),

6. Hỗ trợ cho một (01) cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại được cấp có thẩm quyền phê duyệt: 50% tổng kinh phí hỗ trợ từ nguồn ngân sách Nhà nước nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án.

7. Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn thực hiện theo Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Hỗ trợ dự án bảo tồn và phát huy làng nghề truyền thống ở nông thôn: 50% nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án. Nội dung chi hỗ trợ dự án: Mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất, thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết dự án; quản lý dự án.

8. Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới: Hỗ trợ dự án phát triển điểm du lịch nông thôn và sản phẩm du lịch nông thôn mang tính đặc trưng vùng miền: 70% nhưng không quá 5.000 triệu đồng/dự án. Nội dung chi cụ thể thực hiện theo Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 02 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và Thông tư số 05/2022/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở

a) Mua sắm các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể thao tại các thiết chế văn hóa, thể thao các cấp phù hợp với tình hình hoạt động thực tế của địa phương. Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền, phê duyệt: Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh: 1.000 triệu đồng/thiết chế; Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 500 triệu đồng/thiết chế; Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã: 80 triệu đồng/thiết chế; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn: 50 triệu đồng/thiết chế.

b) Hỗ trợ xây dựng tủ sách cho Thư viện cấp huyện; tủ sách cho Trung tâm Văn hóa, Thể thao cấp xã, Nhà Văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, tiểu khu. Mức hỗ trợ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Thư viện, tủ sách tại Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp huyện: 100 triệu đồng/01 tủ sách; Thư viện, tủ sách xã: 50 triệu đồng/01 tủ sách; Tủ sách thôn, bản, tiểu khu: 30 triệu đồng/tủ sách.

c) Hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với thiết chế văn hóa, thể thao xã, thôn và hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thi văn hóa - văn nghệ, giải thể thao cấp xã, thôn. Mức hỗ trợ: Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã: Kinh phí tổ chức hội thi văn hóa - văn nghệ, giải thể thao cấp xã: 50 triệu đồng/01 năm; Nhà văn hóa - Khu thể thao thôn, bản, tiểu khu: Kinh phí tổ chức hội thi văn hóa - văn nghệ, giải thể thao thôn, bản, tiểu khu: 30 triệu đồng/01 năm.

10. Tổ chức các hoạt động hỗ trợ xây dựng mô hình, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các Chi hội, Tổ hội nghề nghiệp theo hướng dẫn của Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: 90% nhưng không quá 500 triệu đồng/chương trình, nhiệm vụ, dự án./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 25 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bãi bỏ Quyết định số 79/2003/QĐ-UB ngày 03/6/2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định nội dung lập hồ sơ thiết kế sơ bộ mở các tuyến đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3014/TTr-SGTVT ngày 12 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 79/2003/QĐ-UB ngày 03 tháng 6 năm 2003 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy định nội dung lập hồ sơ thiết kế sơ bộ mở các tuyến đường xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 05 tháng 11 năm 2022.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giao thông vận tải;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX, KT. 30b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/2022/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh về quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 ngày 11 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công và Luật viên chức chức ngày 25 ngày 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã;

Căn cứ Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn; Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Điểm c Khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 820/TTr-SNV ngày 28 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung Điểm c, Khoản 1, Điều 4

“c) Trình độ chuyên môn nghiệp vụ: Tốt nghiệp đại học trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức đối với phường, thị trấn; tốt nghiệp Cao đẳng trở lên của ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức đối với xã. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác”.

2. Bổ sung Khoản 5, Điều 14

“5. Hội đồng kiểm tra, sát hạch

a) Thực hiện theo quy định tại Khoản 4, Điều 21 Nghị định số 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 đã được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 12, Điều 1 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ.

b) Không bố trí những người có quan hệ là cha, mẹ, anh, chị, em ruột của người được tiếp nhận vào làm công chức hoặc của bên vợ (chồng) của người được tiếp nhận vào làm công chức; vợ hoặc chồng, con đẻ hoặc con nuôi của người được

tiếp nhận vào làm công chức hoặc những người đang trong thời hạn xử lý kỷ luật hoặc đang thi hành quyết định kỷ luật làm thành viên Hội đồng kiểm tra, sát hạch”.

Điều 2. Bổ sung Điều 9a sau Điều 9 như sau

“Điều 9a. Nội quy, quy chế thi tuyển, xét tuyển công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng theo quy định tại Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và các quy định pháp luật có liên quan”.

Điều 3. Bãi bỏ Điểm d, Khoản 1, Điều 4 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định có hiệu lực từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

2. Các nội dung khác tiếp tục thực hiện theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về quy chế tổ chức tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Giao Sở Nội vụ tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật -Bộ Tư pháp;
- Các Vụ: Chính quyền địa phương, Pháp chế - Bộ Nội vụ;
- Cơ quan Ủy ban MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Các Trung tâm: Thông tin, Lưu trữ-Lịch sử;
- Lưu: VT, NC, Hiệp (...)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 124/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025
nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 5)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 175/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương (đợt 5), như sau:

1. Tổng vốn phân bổ: 114.901 triệu đồng (nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh).

2. Nguyên tắc phân bổ

Thực hiện phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025.

3. Phương án phân bổ: (có biểu chi tiết kèm theo).**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (ĐỢT 5)

Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

(Kèm theo Nghị quyết số 124/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Phương án phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Dự kiến tổng mức đầu tư		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TB: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				
	TỔNG SỐ			447.648	206.648	355.901	114.901	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			185.850	185.850	94.901	94.901	
*	GIAO THÔNG			80.000	80.000	19.051	19.051	
1	Dự án đường giao thông đô thị cấp liên khu vực Bệnh viện Đa khoa mới lên khu vực phía Bắc (Triều khu 1), thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Huyện Mường La	121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	80.000	80.000	19.051	19.051	
*	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			65.850	65.850	65.850	65.850	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Nhu cầu kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025		Phương án phân bổ kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Ghi chú
			Dự kiến tổng mức đầu tư			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh			
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh					
1	Dự án bố trí sắp xếp dân cư vùng nguy cơ gây trượt, sạt lở đất đá tại bản Ngậm, xã Song Pe, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	Huyện Bắc Yên	121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	65.850	65.850	65.850	65.850	65.850		
*	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC			40.000	40.000	10.000	10.000	10.000		
1	Cấp nước sinh hoạt cho các xã lân cận thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Huyện Thuận Châu	121/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	40.000	40.000	10.000	10.000	10.000		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			261.798	20.798	261.000	20.000	20.000		
1	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	117/NQ-HĐND ngày 31/8/2022	261.798	20.798	261.000	20.000	20.000		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 125/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022
nguồn vốn ngân sách địa phương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Xét Tờ trình số 176/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương. Cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 7.682 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 1.173 triệu đồng
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 3.100 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất: 3.409 triệu đồng.

2. Nguyên tắc điều chỉnh

Thực hiện điều chuyển, bổ sung ưu tiên trong nội bộ mỗi nguồn vốn, đảm bảo đúng đối tượng đầu tư của từng nguồn vốn, trong đó:

- Điều chỉnh giảm vốn của các dự án hết nhu cầu sử dụng vốn;
- Phân bổ số vốn điều chỉnh cho các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 đã còn thiếu vốn, cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

3. Phương án điều chỉnh

3.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 1.173 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 03 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn.
- Phân bổ số vốn 1.173 triệu đồng điều chỉnh cho Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023.

3.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm 3.100 triệu đồng kế hoạch vốn giao của dự án trường THPT huyện Vân Hồ (giai đoạn I) hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn.
- Phân bổ số vốn 3.100 triệu đồng điều chỉnh cho dự án Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp.

3.3. Nguồn thu tiền sử dụng đất

- Điều chỉnh giảm 3.409 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 02 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn.
- Phân bổ số vốn 3.409 triệu đồng điều chỉnh cho 03 dự án đang thực hiện có nhu cầu cần bổ sung vốn để đẩy nhanh tiến độ.

(có biểu chi tiết số 01 kèm theo)

Điều 2. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương. Cụ thể:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 105.180 triệu đồng. Trong đó:

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh: 103.850 triệu đồng.
- Nguồn thu xổ số kiến thiết: 1.330 triệu đồng.

2. Nguyên tắc điều chỉnh

- Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- Thực hiện điều chuyển, bổ sung ưu tiên trong nội bộ nguồn vốn, đảm bảo đúng đối tượng đầu tư của từng nguồn vốn, cụ thể:
 - + Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn giao của dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn, dự án chậm tiến độ không có khả năng hoàn thành kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2022 các chủ đầu tư đã đề nghị thu hồi.

+ Phân bổ vốn điều chỉnh thực hiện dự án có tiến độ giải ngân tốt, dự án đang triển khai thực hiện có nhu cầu cần bổ sung vốn và có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

3. Phương án điều chỉnh

3.1. Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh

- Điều chỉnh giảm 103.850 triệu đồng của các dự án, nhiệm vụ không có khả năng hoàn thành giải ngân kế hoạch vốn giao.

- Phân bổ số vốn 103.850 triệu đồng điều chỉnh thực hiện 14 dự án có tiến độ giải ngân tốt và dự án đang triển khai thực hiện có nhu cầu bổ sung vốn.

3.2. Nguồn thu xổ số kiến thiết

- Điều chỉnh giảm 1.330 triệu đồng kế hoạch vốn giao của 07 dự án hoàn thành không còn nhu cầu sử dụng vốn;

- Phân bổ số vốn 1.330 triệu đồng điều chỉnh cho 02 dự án có tiến độ giải ngân tốt và dự án đang triển khai thực hiện có nhu cầu cần bổ sung vốn.

(chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

**ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2021 KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN
SANG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú	
					Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2022	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại					
			Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	Tỷ lệ		Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng						
	TỔNG SỐ				518.087	424.067	134.589	106.341	106.341	16.447	4.505	0	11.943	7.682	7.682	16.447	
A	NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI				160.603	97.601	59.505	49.630	49.630	2.942	765	-	2.177	1.173	1.173	2.942	
I	ĐIỀU CHỈNH GIẢM				132.918	69.916	31.820	31.820	31.820	2.942	765	0	2.177	1.173	1.173	0	1.769
I.1	Thực hiện dự án				132.918	69.916	31.820	31.820	31.820	2.942	765		2.177	1.173	1.173	0	1.769
*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản																
1	Xử lý ngập úng khu vực Co Tăng, Co Cham, xã Lóng Luông, huyện Văn Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	1410-31/10/2019	13.000	13.000	5.600	5.600	5.600	5.600	397			397	90		307	
*	Giao thông																
2	Đường giao thông từ tỉnh lộ 102 (khu vực Pa Cốp) qua các bản Lũng Xá, Tà Dê- xã Lóng Luông, huyện Văn Hồ, tỉnh Sơn La đến xã Hang Kìa huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	2733-15/11/2016	80.002	17.000	8.600	8.600	8.600	8.600	996			996	360		636	
3	Nâng cấp cải tạo QL 37 - Hua Nhàn,	Ban	2562-	39.916	39.916	17.620	17.620	17.620	17.620	1.549	765	49%	784	723		826	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2022	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
			Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Kế hoạch vốn được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2022	Tổng số	Tỷ lệ	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
	huyện Bắc Yên	QLDA ĐTXD các công trình giao thông	31/10/2016														
II	ĐIỀU CHỈNH TĂNG			27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	17.810	17.810	0	0	0	0	0	1.173	1.173
II.1	Thực hiện dự án			27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	17.810	17.810	0	0	0	0	0	1.173	1.173
*	Quốc phòng																
1	Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1061-31/5/2021	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	17.810	17.810						1.173	1.173
A	NGUỒN THU XỔ SỐ KIẾN THIẾT			65.981	65.981	24.451	24.451	16.088	16.088	3.303	-	-	-	3.303	3.100	3.100	3.303
I	ĐIỀU CHỈNH GIẢM			49.481	49.481	7.951	7.951	7.951	7.951	3.303	-	-	-	3.303	3.100	-	203
I.1	Thực hiện dự án			49.481	49.481	7.951	7.951	7.951	7.951	3.303	-	-	-	3.303	3.100	-	203
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			49.481	49.481	7.951	7.951	7.951	7.951	3.303	-	-	-	3.303	3.100	-	203
1	Trường THPT huyện Văn Hồ (Giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD huyện Văn Hồ	246-07/4/2016	49.481	49.481	7.951	7.951	7.951	7.951	3.303				3.303	3.100		203
II	ĐIỀU CHỈNH TĂNG			16.500	16.500	16.500	16.500	8.137	8.137	8.137	-	-	-	-	-	3.100	3.100
II.1	Thực hiện dự án			16.500	16.500	16.500	16.500	8.137	8.137	8.137	-	-	-	-	-	3.100	3.100

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2022	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng		
				Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST		Tổng số	Tỷ lệ					
*	Y tế, dân số và gia đình			16.500	16.500	16.500	16.500	8.137	8.137	-	-	-	-	-	3.100	3.100	
1	Trung tâm y tế huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1050-30/5/2021	16.500	16.500	16.500	16.500	8.137	8.137				0		3.100	3.100	
C	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT			291.502	260.484	50.633	50.633	40.622	40.622	10.203	3.740		6.463	3.409	3.409	10.203	
I	ĐIỀU CHỈNH GIÀM			182.231	175.482	27.431	27.431	27.331	27.331	10.203	3.740	2	6.463	3.409	0	6.794	
I.1	Thực hiện dự án			182.231	175.482	27.431	27.431	27.331	27.331	10.203	3.740	2	6.463	3.409	0	6.794	
*	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản																
1	Dự án thoát lũ, xử lý ngập úng khu vực thị trấn Hát Lót và khu vực xã Chiềng Mung huyện Mai Sơn	Ban QLDA ĐTXD huyện Mai Sơn	1060-18/6/2016	14.649	7.900	4.000	4.000	3.900	3.900	3.317	2.405	73%	912	229		3.088	
*	Giao thông																
2	Hệ thống đường nội bộ TT hành chính huyện Vân Hồ	Ban QLDA ĐTXD huyện Vân Hồ	329-10/5/2016	77.583	77.583	14.822	14.822	14.822	14.822	5.260			5.260	3.000		2.260	
3	Dự án đường Mường Khoa - Tạ Khoa, huyện Bắc Yên	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao	Số 2518-27/10/2016	89.999	89.999	8.609	8.609	8.609	8.609	1.626	1.334	82%	292	180		1.446	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch vốn năm 2021 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2022					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn được phép kéo dài thời gian thực hiện sang năm 2022	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Nguồn NST		Tổng số	Tỷ lệ						
II	ĐIỀU CHỈNH TĂNG	thông		109.271	85.002		23.202	13.291	13.291	0	0	0	0	0	0	3.409	3.409	
II.1	Thực hiện dự án			109.271	85.002		23.202	13.291	13.291	0	0	0	0	0	0	3.409	3.409	
*	Giao thông																	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông trục chính từ ngã ba chợ trung tâm thị trấn Mộc Châu đến Khu du lịch rừng thông bán Áng xã Đông Sang, huyện Mộc Châu	Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông	3151 - 19/12/2018	90.271	66.002		4.202	4.202					0			234	234	
*	Hoạt động các cơ quan, quản lý nhà nước																	
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ô	UBND huyện Quỳnh Nhai	1018- 27/5/2021	9.500	9.500		9.500	6.650	6.650				0			2.300	2.300	
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Nà Mường	UBND huyện Mộc Châu	1104- 31/5/2021	9.500	9.500		9.500	6.641	6.641							875	875	

Biểu số 02

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 125/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú		
					Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại			Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
			Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	Tỷ lệ								
	TỔNG SỐ				2.772.321	1.257.847	1.706.939	1.203.260	559.858	407.572	314.457	160.258	-	154.199	105.180	105.180	314.457	
A	NGUỒN BỐ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH				2.728.162	1.217.736	1.663.244	1.163.149	523.321	371.035	297.970	146.716		151.254	103.850	103.850	297.970	
I	ĐIỀU CHỈNH GIÁM				1.881.975	512.939	777.515	458.352	303.656	151.370	134.838	8.274		126.564	103.850	0	30.988	
I.1	Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030						16.800	16.800	30.000	30.000	30.000			30.000	30.000		0	
I.2	Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn						75.000	75.000	5.000	5.000	5.000			5.000	5.000			
I.3	Đổi ứng các dự án ODA				1.492.168	135.965	421.701	111.134	203.512	52.741	41.529	5.128		36.401	17.100	0	24.429	
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	1214-11/6/2015; 2895- 27/11/2019	922.445	68.594	231.360	49.263	122.800	28.000	20.000	1.894	9%	18.106	10.000		10.000		
2	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	267.987	53.871	182.341	53.871	74.000	18.029	18.029	1.334	7%	16.695	6.000		12.029		
3	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Lào Cai và	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3504- 07/8/2017	301.736	13.500	8.000	8.000	6.712	6.712	6.712	3.500	1.900	54%	1.600	1.100		2.400	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng			
				Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST		Tổng số	Tỷ lệ						
	nghệ, thủy lợi, thủy sản																	
1	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc Suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	UBND huyện Thuận Châu	2651- 31/10/2021	70.000	60.000	60.000	60.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100%	0	6.000		18.000		
2	Bố trí sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sỏi xã Chiềng Ngâm	UBND huyện Thuận Châu	3075- 14/12/2021	17.220	10.330	10.330	10.330	2.000	2.000	2.000	2.000	100%	0	2.000		4.000		
*	Giao thông																	
3	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - Chiềng Ân, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2817- 24/11/2021	45.000	45.000	45.000	45.000	12.000	12.000	12.000	12.000	100%	0	2.400		14.400		
4	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chim (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)	UBND huyện Mường La	2816- 17/11/2021	34.000	34.000	34.000	34.000	6.800	6.800	6.800	6.800	100%	0	3.900		10.700		
5	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ quốc lộ 6 đi trung tâm xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố	1025-27/5/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	25.635	25.635	8.990	8.233	92%	757	11.000		19.990		
6	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176- 09/9/2021	95.000	88.000	95.000	88.000	17.600	17.600	17.600	17.600	100%	0	4.400		22.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022	Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022	Tỷ lệ	Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm		
*	Công trình công cộng tại các đô thị															
7	Chính trang đô thị thị trấn Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1037- 28/5/2021	65.000	36.000	36.000	36.000	19.680	19.680		7.680	7.680	100%	0	3.500	11.180
8	Chính trang đô thị dọc đường Điện Biên, thành phố Sơn La	UBND thành phố	1090-31/5/2021	158.782	158.782	241.114	158.782	41.166	41.166		40.198	25.896	64%	14.302	20.000	60.198
9	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887- 24/11/2021	180.000	94.000	180.000	94.000	19.374	19.374		19.374	9.751	50%	9.623	27.650	47.024
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp															
10	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2652- 31/10/2021	16.500	14.000	19.600	14.000	2.800	2.800		2.800	2.798	100%	2	5.000	7.800
*	Quốc phòng															
11	Dự án rà phá, bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2023	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	1061- 31/5/2021	27.685	27.685	27.685	27.685	17.810	17.810		10.890	10.890	100%	0	6.700	17.590
12	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759- 11/11/2021	50.000	50.000	50.000	50.000	10.000	10.000		10.000	9.993	100%	7	2.800	12.800
*	Cấp nước, thoát nước															
13	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tả Xùa, Phường Ban	UBND huyện Bắc Yên	1064- 31/5/2021	40.000	40.000	40.000	40.000	31.400	31.400		11.400	11.400	100%	0	6.000	17.400

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022					Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
					Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022		Kế hoạch vốn giao	Giải ngân thanh toán đến 30/9/2022		Kế hoạch vốn còn lại	Điều chỉnh giảm		
			Tổng số	TĐ: NST			Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST		Tổng số	Tỷ lệ				
	và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La																
*	An ninh trật tự xã hội																
14	Đầu tư xây dựng bổ sung Nhà làm việc, Nhà gặp phạm nhân thuộc Trại tạm giám Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2654- 31/10/2021	7.000	7.000	7.000	7.000	1.400	1.400	1.400	100%	0		2.500	3.900		
B	NGUỒN THU XỐ SÓ KIẾN THIẾT			44.158	40.111	43.695	40.111	36.537	36.537	16.487	13.542	-	2.945	1.330	16.487		
I	ĐIỀU CHỈNH GIÁM			27.575	27.111	27.111	27.111	25.783	25.783	12.233	9.288		2.945	1.330	10.903		
*	Y tế, dân số và gia đình																
1	Trạm y tế Thị trấn Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	633- 28/05/2021	4.464	4.000	4.000	4.000	3.894	3.894	1.894	1.064	56%	830	285	1.609		
2	Trạm y tế xã Chiềng Pha	UBND huyện Thuận Châu	1487- 31/5/2021	4.000	4.000	4.000	4.000	3.827	3.827	1.827	1.298	71%	529	210	1.617		
3	Trạm y tế xã Mường Bon	UBND huyện Mai Sơn	1146-28/5/2021	3.785	3.785	3.785	3.785	3.605	3.605	1.715	1.411	82%	304	137	1.578		
4	Trạm y tế thị trấn Hát Lót	UBND huyện Mai Sơn	1168-31/5/2021	3.844	3.844	3.844	3.844	3.591	3.591	1.671	1.330	80%	341	189	1.482		
5	Trạm y tế xã Chiềng Ban	UBND huyện Mai Sơn	1148-28/5/2021	3.767	3.767	3.767	3.767	3.588	3.588	1.708	1.347	79%	361	207	1.501		
6	Trạm y tế xã Chiềng Chung	UBND huyện Mai Sơn	1167-31/5/2021	3.954	3.954	3.954	3.954	3.765	3.765	1.785	1.436	80%	349	186	1.599		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025				Kế hoạch năm 2022				Phương án điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Giai đoạn 2021 - 2025						Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022
			Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST	Tổng số	TĐ: NST			Tổng số	Tỷ lệ					
7	Trạm y tế xã Chiềng Mung	UBND huyện Mai Sơn	1147-28/5/2021	3.762	3.762	3.762	3.762	3.513	3.513	1.633	1.403	86%	230	116		1.517	
II	ĐIỀU CHỈNH TĂNG			16.583	13.000	16.583	13.000	10.754	10.754	4.254	4.254					5.584	
*	Y tế, dân số và gia đình																
1	Trạm y tế xã Tông Cọ	UBND huyện Thuận Châu	1486 31/5/2021	7.583	4.000	7.583	4.000	3.754	3.754	1.754	1.754	100%			246	2.000	
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp																
2	Bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDT nội trú Mường La	Sở Giáo dục và Đào tạo	1048- 31/5/2021	9.000	9.000	9.000	9.000	7.000	7.000	2.500	2.500	100%	0		1.084	3.584	

Số: 126/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam; Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
Xét Tờ trình số 185/TTr-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, như sau:

1. Điều chỉnh quy mô đầu tư: Bổ sung xây dựng 01 khu tái định cư có quy mô khoảng gần 02ha tại Tiểu khu 2, thị trấn Hát Lót với hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm: San nền điểm TĐC (khoảng 0,2ha, 96 nền nhà); Đường giao thông (khoảng 0,6km); hệ thống cấp điện sinh hoạt; hệ thống cấp nước sinh hoạt; hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thoát nước mặt... và các hạng mục phụ trợ đảm bảo đồng bộ với hạ tầng kỹ thuật khu vực lân cận nhằm đáp ứng bố trí tái định cư cho các hộ thuộc diện phải di dời để thực hiện dự án.

~~2. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Phụ lục số 03, Nghị quyết số 271/NQ-HĐND ngày 29 tháng 4 năm 2021; Phụ lục số 04 Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của HĐND tỉnh Sơn La.~~

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 127/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Quy định tỷ lệ phần trăm số lượng dự án, công trình đầu tư xây dựng
thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia
trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc
hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh
tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị
quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ
trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn
2021-2025; Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội
về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu
quốc gia;*

*Xét Tờ trình số 195/TTr-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 244/BC-DT ngày 07 tháng 11 năm 2022 của
Ban Dân tộc của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định về tỷ lệ phần trăm số lượng dự án, công trình đầu tư xây
dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa
bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021-2025, như sau:

Đảm bảo tỷ lệ số lượng dự án, công trình đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù giai đoạn 2021-2025 tối thiểu đạt 15% tổng số lượng dự án, công trình đầu tư xây dựng thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn toàn tỉnh.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và Đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La Khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động, Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và PTNT;
- Ủy ban Dân tộc;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 128/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022
để thanh toán dự án BT bằng giá trị tài sản công**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2019 của Chính
phủ quy định việc sử dụng tài sản công để thanh toán cho Nhà đầu tư khi thực hiện
dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao;
Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định
chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.*

*Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 166/TTr-UBND ngày 28 tháng 9
năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của
Ban Kinh tế Ngân sách - HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng
nhân dân tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 để thanh toán dự án BT bằng giá trị tài sản công đối với dự án xây dựng hạ tầng khu dân cư lô số 4a thuộc quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dọc suối Nậm La, Thành phố Sơn La, số tiền **50.067.957.579 đồng**, như sau:

1. Bổ sung dự toán thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2022, đối với giá trị tài sản công thanh toán cho nhà đầu tư thực hiện dự án BT, số tiền 50.067.957.579 đồng.

2. Bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh năm 2022 để thanh toán dự án BT cho nhà đầu tư, số tiền 50.067.957.579 đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính – Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, Ngành, đoàn thể;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 129/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm
học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP
ngày 27/8/2021 của Chính phủ năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về quy định
cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân
và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực
giáo dục đào tạo (sau đây viết tắt là Nghị định số 81/2021/NĐ-CP); Thông tư số
342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày
21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ; Công văn số 10703/BTC-NSNN ngày 18
tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính về kinh phí thực hiện các chính sách cho học
sinh theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ năm 2022;*

*Xét Tờ trình số 181/TTr-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 360/BC-VHXXH ngày 04/11/2022 của Ban
Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại Kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ
chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của
Chính phủ trên địa bàn tỉnh năm 2022, số tiền 134.400 triệu đồng, trong đó:

1. Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị dự toán cấp tỉnh: 33.716 triệu đồng.
2. UBND các huyện, thành phố: 100.684 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương tại Công văn số 10703/BTC-NSNN ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Bộ Tài chính.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, Linh.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
MIỄN GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền
	Tổng cộng	134.400
I	Cấp tỉnh	33.716
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	21.422
2	Trường Cao đẳng Y tế Sơn La	95
3	Trường Cao đẳng Sơn La	9.495
4	Trường Trung cấp Luật Tây Bắc	2.704
II	Cấp huyện, thành phố	100.684
1	Thành phố Sơn La	1.660
2	Huyện Thuận Châu	17.581
3	Huyện Mai Sơn	11.033
4	Huyện Yên Châu	4.714
5	Huyện Mộc Châu	5.246
6	Huyện Phù Yên	7.870
7	Huyện Bắc Yên	10.105
8	Huyện Mường La	8.955
9	Huyện Quỳnh Nhai	2.958
10	Huyện Sông Mã	18.065
11	Huyện Sốp Cộp	5.745
12	Huyện Vân Hồ	6.752

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 130/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua danh mục bổ sung dự án Nhà nước thu hồi đất,
cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh một số dự án đã được
HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của Đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

1. Danh mục công trình, dự án nhà nước thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, gồm: 11 dự án, với diện tích thu hồi là 414.771 m² (Có biểu số 01 kèm theo)

2. Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất theo Điều 58 Luật Đất đai, gồm: 20 dự án, diện tích chuyển mục đích 309.885 m². Trong đó: Đất trồng lúa 108.385 m² (đất ruộng 02 vụ 66.131 m², đất ruộng 01 vụ: 22.243 m², đất trồng lúa nương 20.011 m²), đất rừng phòng hộ chưa có rừng: 201.500 m² (Có biểu số 02 kèm theo).

Điều 2. Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin của các dự án HĐND tỉnh thông qua danh mục thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; hủy bỏ việc thu hồi, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết.

1. Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin của các dự án đã được HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất, gồm:

- Điều chỉnh diện tích, loại đất và điều chỉnh thông tin dự án, gồm: 06 dự án (trong đó: 05 dự án điều chỉnh diện tích, loại đất; 01 dự án điều chỉnh diện tích loại đất và điều chỉnh tên dự án).

- Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin dự án, gồm: 02 dự án (Trong đó: 01 dự án điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; 01 dự án điều chỉnh diện tích loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh tên dự án), (Có biểu số 03 kèm theo).

2. Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin dự án đã được HĐND tỉnh thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gồm:

- Điều chỉnh diện tích, loại đất và điều chỉnh thông tin dự án, gồm: 04 dự án (trong đó: 03 dự án điều chỉnh diện tích, loại đất; 01 dự án điều chỉnh diện tích loại đất và điều chỉnh tên dự án).

- Điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin dự án, gồm: 02 dự án (trong đó: 01 dự án điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện; 01 dự án điều chỉnh diện tích loại đất, thời gian thực hiện và điều chỉnh tên dự án), (Có biểu số 04 kèm theo).

3. Hủy bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng 18.000 m² đất trồng lúa đối với 01 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 (Có biểu số 05 kèm theo).

4. Hủy bỏ việc thu hồi đất đối với 04 dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019, số 250/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020, số 104/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2022 (Có biểu số 06 kèm theo).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI
(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện			
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng đất rừng DD)			
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng			Đất chưa có rừng		
	Tổng		414.771	38.345	17.431	8.806	72.500	13.500	-	-	264.190		Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
	Huyện Sông Mã													
1	Trường PTDT nội trú Sông Mã	Xã Nà Nhieu	41.589	25.413							16.176		1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	Chương trình MTQC
	Huyện Mường La													
2	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát	Xã Pi Toong	33.000			8.806					24.195	Điểm c	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của tỉnh; 29/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của huyện	Chương trình MTQC
3	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	4.972	4.972								Điểm c	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của tỉnh; 29/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của huyện	Chương trình MTQC
	Huyện Vân Hồ													
4	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	48.458		15.000						33.458	Điểm c	117/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh	Chương trình phúc hồi và phát triển KTXH NS tỉnh

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 25 + 26/ Ngày 15-11-2022

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)							Phân theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai	Nguồn vốn thực hiện				
			Tổng diện tích thu hồi đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng đặc dụng		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng đất rừng đất rừng DD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn		
				Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng					Đất chưa có rừng	
5	Đầu tư chợ trung tâm xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ	Xã Xuân Nha	2.000		2.000						Điểm c	88/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh	Vốn sự nghiệp (NSTW)		
	Huyện Mai Sơn														
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Pàn qua Đồn Biên phòng 459 lên mốc 219/Sơn La	Xã Phiêng Pàn	153.515	240	431							152.844	1516/QĐ-BQP ngày 03/5/2022	Ngân sách nhà nước	
	Huyện Yên Châu														
7	Cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Pàn qua Đồn Biên phòng 459 đến Mốc 219/Sơn La	Xã Chiềng On, huyện Yên Châu	3.900									3.900	QĐ số 1516/QĐ-BQP ngày 03/5/2022 của Bộ Quốc phòng	Ngân sách nhà nước	
	Huyện Thuận Châu														
8	Khu tâm linh Đèo Pha Đin (thu hồi không CMĐSD đất có rừng)	Xã Mường É	86.000				72500	13500					QĐ số 1550/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh	XHH	
	Thành phố Sơn La														
9	Công viên hồ bản Dừn, thành phố Sơn La	Phường Quyết Tâm	25.000									25.000	14/NĐ-HĐND ngày 14/6/2021 của HĐND TPLS	Ngân sách thành phố	
10	Trường Mầm non Sao Mai, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2.000	2.000									14/NĐ-HĐND ngày 14/6/2021 của HĐND TPLS	Ngân sách thành phố	
11	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về trung tâm thành phố Sơn La	Phường Quyết Tâm, Chiềng Cơi	14.338	5.720,0								8.617,6	1449/QĐ-UBND ngày 20/7/2022 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	

Biểu số 02

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO ĐIỀU 58 LUẬT ĐẤT ĐAI*(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)*

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi chuyển đổi	Nguồn vốn thực hiện	
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)	Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng			
	Tổng		1.170.636	309.885	66.131	22.243	20.011		201.500	845.083		
	Huyện Sông Mã											
1	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Cang	Xã Chiềng Cang	1.268	1.267,6	1.267,6					0,4	119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	NS tỉnh
2	Trụ sở làm việc Công an xã Chiềng En	Xã Chiềng En	1.124	288,4	288,4					835,6	119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022; 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	NS tỉnh
3	Trường PTDT nội trú Sông Mã	Xã Nà Nhị	41.589	25.412,9	25.412,9					16.176,1	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh	Chương trình MTQG
	Huyện Mường La											
4	Bố trí sắp xếp, ổn định dân cư tại điểm TĐC Pá Hát	Xã Pí Toong	33.000	8.805,5			8.805,5			24.194,5	1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh; 29/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND huyện	Chương trình MTQG
5	Đầu tư chợ xã Ngọc Chiến huyện Mường La	Xã Ngọc Chiến	4.972	4.971,9	4971,86						1337/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của UBND tỉnh; 29/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND huyện	Chương trình MTQG

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất sau khi CMDSD đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
12	Dự án cải tạo, nâng cấp đường từ xã Phiêng Păn qua Đồn Biên phòng 459 lên mốc 219/Sơn La	Xã Phiêng Păn	153.515	671	240	431				152.844	DGT	NS nhà nước	
	Huyện Yên Châu												
13	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Chiềng Đông	Xã Chiềng Đông	1.566	1.354	1354					212,31	CAN	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
14	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Sập Vạt	Xã Sập Vạt	1.440	1.440	622,94	817,06					CAN	Bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	
	Huyện Thuận Châu												
15	Khu tâm linh Đèo Pha Đin	Xã Mường É	13.500	13.500					13.500			XHH	
	Thành phố Sơn La												
16	Xây dựng trụ sở Công an xã Chiềng Xôm	Phường Quyết Tâm	1.881	1.881	1.881						CAN	Ngân sách thành phố	
17	Trường Mầm non Sao Mai, xã Chiềng Ngần	Xã Chiềng Ngần	2.000	2.000	2.000						DGD	Ngân sách thành phố	
18	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về trung tâm thành phố Sơn La	Phường Quyết Tâm, Chiềng Cơi	14.338	5.720	5.720,0					8.617,6	DTL	Ngân sách tỉnh	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm thực hiện dự án	Diện tích thực hiện dự án (m ²)	Nhu cầu sử dụng đất vào các loại đất (m ²)						Loại đất	Nguồn vốn thực hiện		
				Chuyển mục đích sử dụng đất (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)		
					Đất ruộng lúa 2 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Đất trồng lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng				
	Huyện Phù Yên											Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương đầu tư	Nguồn vốn
19	Công trình: Xây dựng trụ sở Công an xã Huy Tường, huyện Phù Yên	Xã Huy Tường	2.420	2.420	2420						CAN	119/NQ-HĐND ngày 31/8/2020	Ngân sách tỉnh
20	Dự án: Kè chống sạt lở suối Tác bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ	Xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, xã Huy Tân và xã Quang Huy	69.300	15.732,4	15.537,3	195,1				53.567,6	DTL	261/NQ-HĐND ngày 04/02/2021	Ngân sách trung ương

DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH VÀ ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ THÔNG TIN CỦA DỰ ÁN NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HEND TỈNH THÔNG QUA TẠI CÁC NGHỊ QUYẾT ĐỀ TIẾP TỤC THỰC HIỆN
(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HEND ngày 08/11/2022 của HEND tỉnh Sơn La)

CÔNG BÁO SƠN LA/Số 25 + 26/Ngày 15-11-2022

57

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua		Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)				Điều chỉnh thông tin khác	Nguồn vốn thực hiện				
					Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó						Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó	
			Đất rừng PH	Đất rừng ĐD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa	Đất rừng PH		Đất rừng ĐD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)		so sánh tăng, giảm (-)	
Điều chỉnh diện tích, loại đất; điều chỉnh thông tin dự án đã được HĐND tỉnh thông qua														
	Huyện Mường La													
1	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Huổi Nà, xã Hua Trai, huyện Mường La	Xã Hua Trai	70/NQ-HĐND ngày 20/01/2022	10.000			10.000	40.186	222		39.964	30.186	15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 (phụ lục 01); 76/NQ-HĐND ngày 08/10/2021	NS huyện + tỉnh
2	Trụ sở làm việc Đảng ủy, UBND xã Chiềng Ân	Xã Chiềng Ân	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	2.000			2.000	12.086	11.624		462	10.086	3205/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	NS tỉnh
	Huyện Phù Yên													
3	Khu dân cư phía Tây đầu thị trấn Phù Yên, huyện Phù Yên	Thị trấn Phù Yên	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	159.300	95.000		64.300	97.093	77.285		19.809	-62.207	1338/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh, 1550/QĐ-UBND ngày 21/6/2021 của huyện	Nhà đầu tư
4	Dự án: Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai Suối Tre, bản Bèo, xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Xã Tường Phong	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	30.000	8.000		22.000	42.306		14.265	28.042	12.306	197/NQ-HĐND ngày 30/6/2020 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh + người + vốn khác

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua				Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác	Nguồn vốn thực hiện			
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Trong đó				Diện tích thu hồi (m ²)	Trong đó				Văn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn		
					Đất rừng PH	Đất rừng DD	Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	Đất trồng lúa		Đất rừng PH	Đất rừng DD					Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất RPH, RDD)	so sánh tăng, giảm (-)
5	Dự án: Kè chống sạt lở suối Tắc bảo vệ khu dân cư các xã Huy Thượng, xã Huy Hạ, huyện Phù Yên	Các xã Huy Thượng, Huy Hạ, Huy Tân, Quang Huy	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	23.000			23.000	69.300	15.732		53.568	46.300		261/NQ-HĐND ngày 04/02/2021	Ngân sách trung ương		
	Thành phố Sơn La																
6	Tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh	Phường Chiềng Cơi	273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh	28.000	6.800		21.200	28.000	6.800	14.596	6.604	0		261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh	Ngân sách tỉnh		
	Huyện Mường La																
7	Đường giao thông từ xã Chiềng San - xã Chiềng Hoa huyện Mường La với chiều dài 27,8km	Xã Chiềng Hoa	125/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	274.700	5.000	75.400	194.300	76.363	22.869		53.495	-198.337		2132/QĐ-UBND ngày 21/9/2015; 930/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; QĐ số 153/QĐ-DANN ngày 17/8/2022	Vốn hỗ trợ ổn định dân cư, phát triển KT-XH vùng sông Đà		
	Thành phố Sơn La																
8	Khu đô thị phường Chiềng Lè và phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Phường Chiềng An, phường Chiềng Lè	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 (điều chỉnh)	66.347	64.000		2.347	67.647	62.000		5.647	1.300		3260/UBND-KT ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh		

TT	Tên công trình	Địa điểm thực hiện	Hội đồng nhân dân đã thông qua						Điều chỉnh, bổ sung diện tích, loại đất (m ²)					Điều chỉnh tên dự án	Điều chỉnh thông tin khác	Nguồn vốn thực hiện	
			Nghị quyết HĐND tỉnh đã ban hành	Diện tích đất thu hồi (m ²)	Diện tích CMDSD đất (m ²)	Trong đó		Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích CMDSD đất (m ²)	Trong đó		so sánh tăng, giảm (-)					
						Đất trồng lúa	Đất rừng PH			Đất trồng lúa	Đất rừng PH						
4	Đồn biên phòng Mường Lèo 445	Xã Mường Lèo	198/NQ-HĐND ngày 30/6/2020	65.000	65.000	10.000	55.000	94.709	94.709	94.709	29.709			969/QĐ-BQP ngày 25/3/2020 của Bộ Quốc phòng	Bộ Quốc phòng	Vấn bản ghi vốn, quyết định chủ trương; VB cho phép điều chỉnh	Nguồn vốn
	Huyện Mường La																
5	Đường giao thông từ xã Chiềng San - xã Chiềng Hoa huyện Mường La với chiều dài 27,8km	Xã Chiềng Hoa	126/NQ-HĐND ngày 08/7/2015	274.700	80.400	5.000	75.400	76.363	22.869	22.869	57.532		Đường giao thông từ xã Chiềng San - xã Chiềng Hoa huyện Mường La giai đoạn I (đoạn Km0-Km3+300)	Chiềng San	2132/QĐ-UBND ngày 21/9/2015; 930/QĐ-UBND ngày 26/5/2022; 153/QĐ-DANN ngày 17/8/2022	Vốn hỗ trợ ổn định dân cư, phát triển KT-XH vùng sông Đà	
	Thành phố Sơn La			0	0			-			-						
6	Khu đô thị phường Chiềng Lè và phường Chiềng An, thành phố Sơn La	Phường Chiềng An, phường Chiềng Lè	110/NQ-HĐND ngày 07/12/2018, số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021 (điều chỉnh)	66.347	64.000	64.000		67.647	62.000		2.000				3260/UBND-KT ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh	Ngân sách tỉnh	

DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC THU HỒI ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA
(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

Phân theo các loại đất													
TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua dự án thu hồi đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ			Đất rừng ĐD		Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng ĐD)
					Đất có rừng		Lúa nương	Đất có rừng		Đất có rừng			
					Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ		Đất có rừng	Đất có rừng				
I	Dự án đã được HĐND tỉnh thông qua quá 03 năm												
1	Khu đất bố trí di chuyển đàn bò sữa, tiểu khu 34, xã Tân Lập	Thị trấn Nông trường Mộc Châu	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	800.000								800.000	
II	Dự án HĐND tỉnh thông qua chưa quá 03 năm												
	Huyện Sông Mã												
2	Khu dân cư mới xã Yên Hưng (Trạm Y tế xã Yên Hưng cũ)	Xã Yên Hưng	158/NQ-HĐND ngày 05/12/2019	3.730								3.730	
3	Vườn hoa cây xanh Quyết Thắng	Xã Nà Nghịu	250/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	20.000								20.000	
	Huyện Mường La												
4	Đường từ cầu bản Nà Lo đến đầu cầu Năm Păm, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	104/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	40.000	18.000							22.000	

Biểu số 06

DANH MỤC DỰ ÁN HỦY BỎ VIỆC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA*(Kèm theo Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)*

TT	Tên dự án, công trình	Địa điểm thực hiện	Nghị quyết thông qua cho phép chuyển mục đích sử dụng đất	Diện tích thu hồi (m ²)	Diện tích đất CMDSD đất (m ²)	Phân theo các loại đất						Đất khác còn lại (không phải đất trồng lúa, đất rừng PH, đất rừng DD)	
						Đất trồng lúa			Đất rừng phòng hộ		Đất rừng DD		
						Đất ruộng lúa 02 vụ	Đất ruộng lúa 01 vụ	Lúa nương	Đất có rừng	Đất chưa có rừng	Đất có rừng		Đất chưa có rừng
	Dự án HĐND tỉnh thông qua chưa quá 03 năm												
	Huyện Mường La												
1	Đường từ cầu bản Nà Lo đến đầu cầu Nậm Păm, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	103/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	40.000	18.000	18.000							22.000

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 131/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La
giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND
ngày 20/12/2019 của HĐND tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật Quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 194/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024 ban hành kèm theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.1 - Thành phố Sơn La ban hành kèm Nghị quyết số 173/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Biểu số 01 kèm theo Phụ lục số 01); Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.1. Thành phố Sơn La (Biểu số 02 kèm theo Phụ lục số 01).

2. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.7 - Huyện Mai Sơn ban hành kèm Nghị quyết số 173/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Phụ lục số 02).

3. Bổ sung giá đất các vị trí, tuyến đường thuộc Bảng 5.8 - Huyện Yên Châu ban hành kèm Nghị quyết số 173/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Phụ lục số 03).

4. Điều chỉnh tên tuyến đường thuộc Bảng 5.12 huyện Phù Yên ban hành kèm Nghị quyết số 173/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (Phụ lục số 04).

5. Các nội dung khác giữ nguyên theo Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh thông qua bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước, VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT Huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Công báo tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01**BIỂU 01: BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG****THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)**ĐVT: 1000 đồng/m²*

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Khu quy hoạch dân cư hạ tầng 1A					
-	Tuyến đường rộng 31m	13.500	10.000			
-	Tuyến đường rộng 18,5m	11.700	9.000			
-	Tuyến đường rộng 13m đến 15m	10.400	8.620			
-	Tuyến đường rộng 10m đến 11,5m	9.200	7.200			
-	Tuyến đường rộng 7,5m đến 9,5m	7.800	5.800			

Phụ lục số 01**BIỂU 02: ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ
TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC BẢNG 5.1 - THÀNH PHỐ SƠN LA***(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
A	ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ	
21	Phố Xuân Thủy	
-	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 4	Từ hết nhà văn hóa tổ 10 phường Chiềng Lè đến ngõ số 28
-	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 04 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy	Đoạn từ ngã ba giao giữa đường phố Xuân Thủy với ngõ số 28 đến hết tuyến đường phố Xuân Thủy

Phụ lục số 02
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.7 - HUYỆN MAI SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
A	ĐẤT Ở ĐÔ THỊ					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 17, thị trấn Hát Lót (trừ đường Tôn Thất Tùng đoạn từ ngã ba viện Lao + 20m đến hết ranh giới Bệnh viện đa khoa huyện Mai Sơn +100m)	2.970				
2	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư tiểu khu 5, thị trấn Hát Lót (trừ Đường 20-8 đoạn từ Km 274 + 300 đến Km 275 + 300 đầu cầu mới rẽ đi Nhà văn hóa thiếu nhi và Phố Trần Quốc Hoàn đoạn từ Km 275 + 150 (cổng Kho bạc) đến đầu cầu Trạm bơm nước Nhà máy đường)	4.730				
3	Tuyến đường nhựa từ đường quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót	500	300	230	150	100
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 +100 m đến quốc lộ 6 + 400 m (hết địa phận thị trấn Hát Lót)	800	600	400	300	200
4	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực đô thị	1.000	800	500	400	200
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
1	Các tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư bản Mu Kít, xã Cò Nòi	1.598				
2	Các đường trong quy hoạch giai đoạn 1 khu đô thị mới ngã ba xã Cò Nòi: Đường quy hoạch nội bộ dự án mặt đường rộng 16,5m (Lô 7A)	2.400				
3	Đường qua điểm dân cư nông thôn chính trang tiểu khu 1, xã Cò Nòi (khu gốc đa)	2.400				
4	Tuyến đường nhựa từ đường quốc lộ 6 + 100m đi bản Nà Săng, xã Hát Lót					
-	Đoạn từ quốc lộ 6 + 400 m đến bản Nà Săng (hết tuyến đường nhựa) giá đất	500	300	230	150	100
5	Các tuyến đường nhựa còn lại khu vực nông thôn	500	300	230	150	100

Phụ lục số 03
BỔ SUNG GIÁ ĐẤT CÁC VỊ TRÍ, TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.8 - HUYỆN YÊN CHÂU

(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
B	ĐẤT Ở NÔNG THÔN					
B1	ĐẤT Ở TẠI KHU DÂN CƯ VEN ĐÔ, KHU CÔNG NGHIỆP, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG, CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH					
1	Tuyến đường dọc kè suối huyện Yên Châu					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Mường Vạt, xã Viêng Lán	1.350	810	610	410	270
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ					
1	Tuyến đường Chiềng Khoi - Phiêng Khoài					
-	Từ đầu cầu Chiềng Khoi (Tiểu khu 3, thị trấn Yên Châu) đến bản Tam Thanh, xã Phiêng Khoài	300	180	140	90	60
2	Tuyến đường Mường Lựm, Yên Châu - Tân Lập, Mộc Châu					
-	Từ xã Chiềng Hắc, huyện Yên Châu đến địa phận huyện Yên Châu	180	140	110	90	70
3	Trung tâm xã Mường Lựm					
-	Từ đầu đập Hồ Mường Lựm tới UBND xã cũ	300	180	140	90	60
4	Trung tâm xã Chiềng Tương					
-	Từ UBND xã cũ cách 500m hướng về đồn biên phòng 465 tới qua ngã 3 rẽ vào UBND xã mới 200m	240	190	140	120	100

Phụ lục số 04**ĐIỀU CHỈNH TÊN ĐOẠN ĐƯỜNG TẠI MỘT SỐ VỊ TRÍ TUYẾN ĐƯỜNG
THUỘC BẢNG 5.12 - HUYỆN PHÙ YÊN***(Kèm theo Nghị quyết số 131/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La)*

STT	Tên trước điều chỉnh	Tên sau điều chỉnh
B	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	
B2	ĐẤT CỤM XÃ, TRUNG TÂM XÃ	
XIII	Xã Tường Phù	
3	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi hết khu dân cư bản Đông (dọc theo đường QL 37)	Từ tiếp giáp xã Huy Hạ đi đến Suối Khùm bản Đông

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 132/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao,
biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét Tờ trình số 174/TTr-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, các huyện, TP;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục

Nội dung đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050
(Kèm theo Nghị quyết số 132/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

1.1. Phạm vi nghiên cứu lập quy hoạch: Thuộc địa giới hành chính các huyện Sốp Cộp, Sông Mã và các xã (*Phiêng Pằn*) huyện Mai Sơn; (*Chiềng On, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Chiềng Tương*) huyện Yên Châu; (*Chiềng Khừa, Lóng Sập, Chiềng Sơn*) huyện Mộc Châu, (*Tân Xuân*) huyện Vân Hồ; có tổng diện tích tự nhiên khoảng 399.031,02 ha.

1.2. Ranh giới: Phía Tây và Tây Bắc giáp tỉnh Điện Biên; Phía Bắc giáp các huyện dọc quốc lộ 6 (*Thuận Châu, Mai Sơn, Yên Châu, Mộc Châu, Vân Hồ*); Phía Nam (*khoảng 274,065 km*) giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và tỉnh Thanh Hóa.

2. Vai trò và vị thế của vùng

- Là cửa ngõ (*cửa khẩu*) giao lưu mở rộng mối quan hệ, hợp tác quốc tế phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học kỹ thuật, an ninh, quốc phòng...vv.

- Là vùng cần tiếp tục quan tâm đầu tư củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, vùng cao, biên giới; do vậy, cần được quan tâm sắp xếp, ổn định các điểm dân cư; xây dựng hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, các công trình thiết yếu đảm bảo quốc phòng, an ninh bảo vệ vững chắc biên giới (*phên dậu của Tổ quốc*), kết hợp với xây dựng đô thị, phát triển kinh tế xã hội vùng cao, biên giới trên địa bàn tỉnh.

- Là vùng bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ rừng, trồng rừng và phát triển rừng, khai thác nguồn lợi từ rừng; khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng; phát triển sản xuất, kinh doanh nông, lâm, thủy sản, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của vùng, của tỉnh.

3. Dự báo phát triển kinh tế, dân số, lao động, nhu cầu về đất đai, tỷ lệ đô thị hóa theo các giai đoạn phát triển

a) Dự báo quy mô dân số

- Đến năm 2030, toàn vùng có dân số khoảng 335.800 người (*tốc độ tăng dân số trung bình giai đoạn 2021 - 2030 là khoảng 1,35%*), trong đó:

+ Dân số khu vực đô thị: Khoảng 68.100 người.

+ Dân số khu vực nông thôn: Khoảng 267.700 người.

- Đến năm 2050 dân số toàn vùng khoảng 416.700 người với tốc độ tăng dân số trung bình là khoảng 1,45%.

+ Dân số khu vực đô thị: Khoảng 152.500 người.

+ Dân số khu vực nông thôn: Khoảng 264.200 người.

b) Dự báo quy mô đất đai

- Dự báo diện tích đất xây dựng đô thị:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Khoảng 2.206 ha.

+ Giai đoạn 2031 - 2050: Khoảng 3.560 ha.

- Dự báo diện tích đất xây dựng khu dân cư nông thôn:

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Khoảng 6.450 ha.

+ Giai đoạn 2031-2050: Khoảng 6.365 ha.

- Dự báo quy mô đất xây dựng cụm công nghiệp đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050: Khoảng 140,0 ha.

4. Định hướng phát triển không gian vùng

a) Định hướng phát triển trục không gian kết nối vùng

Các trục không gian kinh tế chính: Có 7 trục, bao gồm 4 trục dọc theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và 2 trục ngang theo hướng Đông Nam - Tây Bắc và 01 đường vành đai biên giới liên kết các xã có đường biên trong hành lang biên giới.

- 04 trục dọc theo hướng Đông Bắc - Tây Nam: Gồm trục 1: Quốc lộ 43 đi cửa khẩu Lóng Sập; trục 2: Quốc lộ 4G đoạn qua Mai Sơn đi cửa khẩu Chiềng Khương; trục 3: Quốc lộ 4G đoạn từ thị trấn Sông Mã qua đô thị Sốp Cộp hướng đi cửa khẩu phụ Nậm Lạnh; trục 4: Đoạn từ ĐT105 từ xã Mường Lèo đi ĐT117.

- 02 trục ngang theo hướng Đông Nam - Tây Bắc: Gồm trục ngang 1: từ trạm tiểu ngạch Nà Khi theo TL 105 theo hướng đi qua đô thị Sốp Cộp đi về Điện Biên; Trục ngang 2: Từ đô thị Chiềng Khương theo QL 4G kết nối QL 12 đi tỉnh Điện Biên.

- 01 đường vành đai biên giới: Kết nối các xã có đường biên giới với nước CHDCND Lào. Hướng tuyến trên cơ sở tuyến ĐT 102 - QL 6C - QL37 - QL4G - ĐT 105 - đường mở mới (xã Mường Và, xã Nậm Lạnh) - cửa khẩu Nậm Lạnh - TT xã Mường Lèo - Điện Biên. Tuyến có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo đảm an ninh, quốc phòng, liên kết hỗ trợ phát triển kinh tế các xã vùng biên giới.

b) Phân vùng phát triển kinh tế

- Tiểu vùng I: Vùng kinh tế động lực - Phát triển nông lâm, công nghiệp, thương mại dịch vụ, gồm 15 xã, thị trấn: Huyện Sông Mã: Thị trấn Sông Mã, xã Nà Nghịu, Bó Sinh, Pú Bấu, Chiềng Phung, Chiềng En, Mường Lâm, Nậm Ty, Đứa Mòn, Yên Hưng, Chiềng Sơ, Nậm Mẩn, Huổi Một; Huyện Sốp Cộp: Các xã Sam Kha, Púng Bính.

- Tiểu vùng II: Hành lang biên giới - Vùng phát triển kinh tế rừng (*rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng*), trồng cây ăn quả có múi, chăn nuôi đại gia súc lấy thịt, du lịch khám phá trải nghiệm tự nhiên, du lịch thiện nguyện, kinh tế cửa khẩu phụ Nậm Lạnh, Huổi Lạ (*mở mới*), gồm 6 xã, huyện Sốp Cộp là xã Sốp Cộp, Dôm Cang, Nậm Lạnh, Mường Lèo, Mường Và, Mường Lạn.

- Tiểu vùng III: Hành lang biên giới - Vùng phát triển kinh tế nông nghiệp (*nuôi đại gia súc lấy thịt, trồng cây ăn quả nhãn, xoài ứng dụng công nghệ cao*), kinh tế cửa khẩu Chiềng Khương, gồm 8 xã thuộc 3 huyện: Huyện Sông Mã: xã Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Chiềng Khương, Mường Sai, Mường Cai, Mường Hung; Huyện Mai Sơn: xã Phiêng Păn và Huyện Yên Châu: xã Chiềng On.

- Tiểu vùng IV: Hành lang biên giới - Vùng phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với chế biến (*cây công nghiệp chè, cây ăn quả mận, nhãn, xoài ứng dụng công nghệ cao*), phát triển kinh tế rừng (*rừng sản xuất, phòng hộ và đặc dụng*), du lịch sinh thái, kinh tế cửa khẩu Lóng Sập, Gồm 7 xã thuộc 3 huyện: Huyện Yên Châu: Phiêng Khoài, Lóng Phiêng, Chiềng Tương; Huyện Mộc Châu: Chiềng Khừa, Lóng Sập, Chiềng Sơn và Huyện Vân Hồ: Tân Xuân.

c) Định hướng phát triển không gian đô thị

- Hệ thống đô thị trung tâm, khu kinh tế cửa khẩu đóng vai trò trung tâm động lực - cực phát triển cho từng khu vực gồm:

+ Thị trấn Sông Mã: Đô thị loại IV, trung tâm tiểu vùng I, là trung tâm về hành chính, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp của huyện Sông Mã.

+ Trung tâm hành chính Sốp Cộp: Đô thị loại V, là trung tâm về hành chính, chính trị, giáo dục, y tế, văn hóa, thương mại dịch vụ, du lịch, công nghiệp của huyện Sốp Cộp. Trung tâm tiểu vùng II.

- Hệ thống đô thị cấp tiểu vùng huyện, đóng vai trò cực hỗ trợ phát triển, gồm:

+ Đô thị Chiềng Khương (*Sông Mã*): Thuộc phạm vi xã Chiềng Khương là đô thị chuyên ngành thuộc Trung tâm tiểu vùng III, đô thị loại V.

+ Đô thị Mường Lạn (*huyện Sông Mã*): Đô thị chuyên ngành của huyện Sông Mã.

+ Khu vực phát triển đô thị Lóng Sập, Chiềng Sơn (*dự kiến thành phường thuộc thị xã Mộc Châu*) và đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu.

- Định hướng phát triển đô thị trong thời kỳ quy hoạch:

+ Đến năm 2030: Toàn vùng có 04 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại IV (*thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã*); có 03 đô thị loại V (*thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp; Chiềng Khương, huyện Sông Mã; Phiêng Khoài, huyện Yên Châu*) và khu vực phát triển đô thị Lóng Sập, Chiềng Sơn (*thuộc thị xã Mộc Châu, đô thị loại III*).

+ Đến năm 2050: Toàn vùng có 05 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại III (*thị trấn Sông Mã, huyện Sông Mã*); có 01 đô thị loại IV (*thị trấn Sốp Cộp, huyện Sốp Cộp*); có 03 đô thị loại V (*Chiềng Khương, Mường Lầm, huyện Sông Mã; Phiêng Khoài, huyện Yên Châu*) và khu vực phát triển đô thị Lóng Sập, Chiềng Sơn (*thuộc thị xã Mộc Châu, đô thị loại II*).

d) Phân vùng hệ thống điểm dân cư nông thôn

- Định hướng xây dựng nông thôn mới thực hiện theo Nghị quyết số 22-NQ/TU ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy xây dựng nông thôn mới tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 định hướng đến năm 2030, cụ thể như sau:

+ Đến năm 2030: 70% các xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 17 xã biên giới đạt chuẩn nông thôn mới, 8 xã đạt chuẩn theo các tiêu chuẩn mới hoặc nông thôn mới nâng cao, ít nhất 5 xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Đến năm 2050: 100% xã trên địa bàn vùng đảm bảo tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, hạ tầng xã hội, văn hóa theo các tiêu chuẩn nông thôn quốc gia, đảm bảo chất lượng đời sống cho nhân dân các vùng nông thôn.

- Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và các điều kiện sinh hoạt của nhân dân, phát triển thu hút dân cư đến các khu kinh tế cửa khẩu, cửa khẩu phụ, lối mở, trạm tiểu ngạch gắn với an ninh quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội. Nghiên cứu xây dựng các điểm định cư nông thôn thích ứng với biến đổi khí hậu. Di dời các khu dân cư ở vùng thiên tai, vùng khó khăn về khu quy hoạch mới. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch được duyệt. Phát triển hình thái không gian dân cư nông thôn theo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, duy trì văn hóa bản địa và nền kinh tế đặc trưng từng vùng.

- Phát triển các trung tâm xã, cụm xã trở thành các trung tâm dịch vụ, gắn với sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tại khu vực nông thôn, phù hợp với tập quán sinh hoạt và đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

- Cải tạo, xây dựng kiến trúc nhà ở và cơ sở hạ tầng nông thôn phù hợp với điều kiện sống của dân cư theo đặc trưng từng vùng, không phá vỡ cảnh quan sinh thái nông thôn; đối với các điểm dân cư mới phát triển phải có quy hoạch kiến trúc cảnh quan phù hợp với truyền thống, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

đ) Định hướng phát triển công nghiệp

- Vùng hình thành phát triển mới 3 cụm công nghiệp, gồm: Cụm Công nghiệp Mường Và, huyện Sốp Cộp, quy mô khoảng 20,0 ha; Cụm Công nghiệp Xum Côn, bản Mé, xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã, quy mô 50,0 ha và Cụm Công nghiệp 6C Phiêng Khoài, huyện Yên Châu, quy mô 70,0 ha.

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến gắn với sản xuất nông lâm ngư nghiệp, công nghiệp cơ khí, chế tạo. Phát triển bền vững các nhà máy thủy điện trong vùng, ... Khuyến khích các cơ sở đào tạo nghề để chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

- Công nghiệp năng lượng: Duy trì và phát triển công nghiệp điện năng (*thủy điện, điện gió, điện mặt trời*).

e) Định hướng phát triển dịch vụ thương mại, kinh tế cửa khẩu

- Phát triển hạ tầng dịch vụ thương mại và du lịch phát triển đồng bộ, tạo chuỗi liên kết góp phần thu hút khách du lịch và là giải pháp xuất khẩu tại chỗ của thương mại.

- Xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng logistics, có tính liên kết cao. Trong đó tập trung vào các dịch vụ logistics phục vụ: Tiêu thụ, xuất khẩu nông sản; thương mại biên giới (*đặc biệt tại các khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, Chiềng Khương*); thương mại điện tử; hỗ trợ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Đẩy mạnh phát triển các loại hình hạ tầng thương mại văn minh, hiện đại, tiện ích, thân thiện với môi trường phù hợp với xu thế phát triển thương mại trong nước và thế giới. Tại các trung tâm huyện phát triển các đô thị có mật độ hạ tầng thương mại tập trung cao, phát triển các trung tâm mua sắm, tuyến phố thương mại.

- Phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ với các quy hoạch kinh tế xã hội: quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn mới, quy hoạch hạ tầng giao thông vận tải....

- Phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện ích tại các khu vực phát triển đô thị, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu Lóng Sập, Chiềng Khương.

- Phát triển hệ thống chợ, cửa hàng, đại lý tại các trung tâm xã, trung tâm cụm xã trên địa bàn vùng.

- Phát triển hạ tầng kinh tế cửa khẩu

+ Giai đoạn 2021 - 2030: Tỉnh Sơn La thống nhất với tỉnh Luông Pha Bang mở mới cặp cửa khẩu phụ Huổi Lạ (*huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La*) - Nong Nha (*huyện Phôn Thong, tỉnh Luông Pha Bang*). Thực hiện Nghị quyết số 182/NQ-CP ngày 22/12/2020 của Chính phủ về nâng cấp cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế. Từng bước đầu tư xây dựng cơ bản các hạng mục công trình cửa khẩu phụ lối mở nhằm đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ kiểm soát xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu cũng như đảm bảo về quốc phòng, an ninh, đối ngoại và đủ điều kiện quyết định công nhận cửa khẩu quốc tế Lóng Sập.

+ Giai đoạn đến năm 2050: Trao đổi thống nhất với tỉnh Hủa Phăn, Luông Pha Bang (Lào) nâng cấp cửa khẩu chính Chiềng Khương, huyện Sông Mã thành

cửa khẩu quốc tế, nâng cấp cửa khẩu phụ Huổi Lạ thành cửa khẩu chính. Từng bước đầu tư xây dựng cơ bản, đồng bộ, hiện đại, hoạt động trên nền tảng trang bị kỹ thuật công nghệ cao, đảm bảo quản lý các hoạt động lưu thông biên giới thuận lợi về xuất nhập cảnh, xuất nhập khẩu, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; đủ điều kiện quyết định công nhận cửa khẩu quốc tế Chiềng Khương và cửa khẩu chính Huổi Lạ.

g) Phân bố vùng nông, lâm nghiệp, thủy sản

- Phát triển nông lâm ngư nghiệp theo hướng hiệu quả, bao gồm nông nghiệp truyền thống - đặc sản tại các khu vực có địa hình phức tạp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo hướng hàng hóa, gắn với chế biến tại các khu vực thuận lợi.

- Sử dụng hiệu quả các nhóm đất, lựa chọn cây trồng phù hợp. Tăng cường ứng dụng các công nghệ sản xuất nông nghiệp mới, đặc biệt là công nghệ về tưới tiêu để hạn chế các tiêu cực vào mùa khô, nguồn nước hạn chế. Tập trung chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng gia tăng phát triển các nông sản chủ lực, có giá trị kinh tế cao.

- Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, đặc biệt tại 2 khu bảo tồn thiên nhiên Sốp Cộp (*huyện Sốp Cộp, Sông Mã*) và Xuân Nha (*huyện Vân Hồ*).

- Các khu vực phát triển tập trung, ứng dụng công nghệ cao hướng tới sản xuất hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến và xuất khẩu:

+ Vùng xoài ứng dụng công nghệ cao phát triển tập trung tại các xã thuộc huyện Yên Châu và Mai Sơn (*VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự*).

+ Vùng nhãn ứng dụng công nghệ cao tập trung tại Sông Mã (*xã Chiềng Khương, Chiềng Cang, Chiềng Khoang, Mường Hung, Nà Nghịu, Chiềng Sơ*); vùng nhãn Mai Sơn - Yên Châu (*huyện Yên Châu: Lóng Phiêng; Chiềng Tương, Chiềng On*), phát triển an toàn (*VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự*).

+ Vùng mận ứng dụng công nghệ cao tại các xã Chiềng Sơn, Phiêng Khoài, Lóng Phiêng và Chiềng On, phát triển an toàn (*VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự*).

+ Vùng cây ăn quả có múi ứng dụng công nghệ cao tại huyện Sốp Cộp (*Xã Mường Và, Nậm Lạnh và Dòm Cang, Mường Lạn*), phát triển an toàn (*VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự*).

+ Vùng chè ứng dụng công nghệ cao tại xã Chiềng Sơn, Phiêng Khoài, phát triển chè an toàn (*VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự*).

- Lâm nghiệp: Tập trung quản lý, bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng, làm giàu vốn rừng là biện pháp hàng đầu trong việc góp phần vào sự bảo vệ vững chắc cho các nhà máy thủy điện trên địa bàn vùng huyện, tỉnh Sơn La. Triển khai trồng rừng phòng hộ kết hợp với rừng sinh thái tạo cảnh quan và bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

+ Bảo vệ diện tích rừng đặc dụng hiện có và phát triển rừng phòng hộ đầu nguồn với phương thức khoanh nuôi, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên là chính, đến năm 2030 có khoảng 127.633,4 ha rừng đặc dụng, phòng hộ các loại.

+ Phát triển rừng sản xuất, phân đầu đến năm 2030 có khoảng 116.873,26 ha rừng sản xuất (*trong đó thực hiện kế hoạch phát triển cây mắc ca trồng tập trung gắn với chế biến tại địa bàn huyện Sông Mã, Sốp Cộp theo Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 10/6/2021 của UBND tỉnh*).

+ Phân đầu đưa diện tích rừng các loại lên khoảng 244.506,46 ha vào năm 2030, nâng tỷ lệ che phủ của rừng khoảng 44,0% vào năm 2021 lên khoảng 53,2% vào năm 2030. Định hướng đến năm 2050 đạt khoảng 60%.

- Vùng chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản: Phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tập trung gắn công nghiệp chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của vùng, ưu tiên tập trung tại các xã khu vực III và các bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022, gồm chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác... theo hướng thị trường và đa dạng hoá sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, theo hình thức trang trại, gia trại nông hộ trên địa bàn vùng liên huyện. Tận dụng diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản, diện tích hồ đập thủy điện, thủy lợi nhỏ đưa vào khai thác nuôi trồng thủy sản.

h) Phân bố vùng phát triển du lịch

Định hướng phát triển không gian du lịch vùng bao gồm các điểm và tuyến du lịch kết nối với khu du lịch trọng điểm quốc gia Mộc Châu và du lịch của tỉnh Sơn La; khai thác triệt để các tiềm năng lợi thế về điều kiện tự nhiên nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của vùng, cụ thể:

- Tập trung xây dựng hạ tầng du lịch gắn kết du lịch vùng với du lịch toàn tỉnh, tạo đà cho kinh tế của địa phương phát triển đồng thời bảo tồn các giá trị văn hóa, giữ gìn bản sắc truyền thống. Phát triển các xã, bản theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu gắn với phát triển du lịch.

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, tuyến cáp treo khám phá du lịch danh thắng Đỉnh Pha Luông xã Chiềng Sơn (*huyện Mộc Châu*), xã Tân Xuân (*huyện Vân Hồ*), khai thác du lịch tại cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, cửa khẩu chính Chiềng Khương, cửa khẩu phụ Nà Cài, Nậm Lạnh, Di tích Lao Khô, Di tích Tháp Mờng Và, Thác Nà Sặng, xã Chiềng Sơ, Di tích Cây đa Mờng Hưng, Đền thờ Hai Bà Trưng, mỏ nước nóng bản Nuốt Còn, xã Chiềng Phung, hang động Nong Bó, bản Chiềng Vàng xã Chiềng Phung, thác Nà Sặng và khu Hang động bản Ten Ư xã Chiềng Sơ, thác Huổi Xà Lường thuộc suối Huổi Sút, xã Mờng Sai, di tích khu ủy Mai – Thuận,

- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khám phá du lịch sinh thái, trải nghiệm tại khu bảo tồn Xuân Nha, Sốp Cộp.

i) Phân bố hệ thống dịch vụ hạ tầng xã hội

- Hệ thống giáo dục: Xây dựng mới THPT và PTDT Nội trú THCS-THPT huyện Sông Mã, nâng cấp các trường THPT và PTDT Nội trú THCS-THPT Sốp Cộp, Mường Lầm, Chiềng Khương, Phiêng Khoài và Chiềng Sơn. Mở lại và đề xuất quy hoạch 2 Trung tâm GDTX cấp huyện trong vùng (*huyện Sông Mã, Sốp Cộp*) phục vụ đào tạo dạy nghề cho lao động trong vùng.

- Hệ thống y tế: Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Sông Mã, Sốp Cộp. Xây dựng mới, nâng cấp các trạm y tế xã, thị trấn. Phân đầu đến năm 2030 hệ thống bệnh viện đa khoa tuyến huyện đáp ứng năng lực 30,0 giường/vạn dân và 7,5 giường/vạn dân ở tuyến xã, thị trấn; đến năm 2050 hệ thống bệnh viện đa khoa tuyến huyện đáp ứng năng lực 40,0 giường/vạn dân và 10,0 giường/vạn dân ở tuyến xã, thị trấn, phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của nhân dân trong vùng và sự phát triển trong tương lai. Tạo điều kiện cho dịch vụ y tế tư nhân phát triển.

- Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao: Hoàn thiện sân vận động huyện Sông Mã, nâng cấp sân thể thao huyện Sốp Cộp, xây dựng mới sân thể thao tại các khu vực quy hoạch phát triển đô thị (*Chiềng Khương, Mường Lầm, Phiêng Khoài, Chiềng Sơn, Lóng Sập*). Nâng cấp mở rộng trung tâm văn hoá huyện Sông Mã. Xây dựng mới quảng trường huyện Sốp Cộp, Sông Mã. Phát triển bổ sung các thiết chế văn hóa thể thao cấp xã, thôn, bản tiểu khu còn thiếu.

k) Phân bố định hướng phát triển an ninh, quốc phòng

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân và thế trận biên phòng toàn dân vững mạnh, toàn diện. Giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Cùng cố và phát triển có chiều sâu các mối quan hệ hợp tác đã được thiết lập, triển khai có hiệu quả các hoạt động hội nhập quốc tế, trong đó tiếp tục tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện với các tỉnh giáp biên của Lào. Nghiên cứu thiết lập quan hệ hợp tác với một số địa phương trong khu vực và thế giới, với các tổ chức kinh tế, tài chính quốc tế.

- Nâng cao chất lượng công tác đánh giá, dự báo tình hình; chủ động đấu tranh ngăn chặn âm mưu, hoạt động “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn, lật đổ của các thế lực thù địch; tiếp tục triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đấu tranh xóa bỏ triệt để tà đạo về “Vua Mông”, “Nhà nước Mông”, “Vương quốc Mông”. Phát huy sức mạnh tổng hợp toàn dân, của cả hệ thống chính trị trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc.

- Chú trọng công tác bảo vệ an ninh nội bộ, an ninh văn hóa, tư tưởng, an ninh mạng; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên có quan điểm sai trái, cơ hội chính trị, thoái hóa biến chất, vi phạm kỷ luật Đảng... không để các thế lực thù địch và các đối tượng phản động tác động, chuyển hóa tư tưởng. Kịp thời phát hiện, đấu tranh ngăn chặn hoạt động của địch và các phần tử xấu lợi dụng

không gian mạng để xâm hại an ninh quốc gia. Tiếp tục triển khai có hiệu quả phong trào "*toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc*"; đẩy mạnh đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, tập trung vào các tuyến, địa bàn và lĩnh vực trọng điểm, tội phạm trong thanh thiếu niên, trong lĩnh vực môi trường; phát hiện, giải quyết kịp thời các nhóm hoạt động phức tạp về an ninh trật tự, kiên quyết không để hình thành tội phạm có tổ chức; đẩy nhanh tiến độ điều tra, truy tố, xét xử các vụ án phức vụ yêu cầu chính trị của địa phương.

- Gắn phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới quốc gia; giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Đầu tư xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dọc biên giới đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ tuần tra, phòng thủ và bảo vệ biên giới.

- Tập trung nguồn lực đầu tư cho quốc phòng an ninh... Xây dựng vùng thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc. Tiếp tục sắp xếp, ổn định dân cư ở khu vực biên giới; thường xuyên phối hợp chặt chẽ với chính quyền và lực lượng vũ trang các tỉnh của Lào có chung đường biên giới để bảo vệ vững chắc chủ quyền lãnh thổ, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội khu vực biên giới.

5. Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật

5.1. Chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a) Cao độ xây dựng

- Các đô thị: Đô thị Sốp Cộp >700m; Sông Mã >223,5m; Chiềng Khương >280m, Mường Lầm >360m, Phiêng Khoài >940m. Chiềng Sơn >700m, Lóng Sập >850m.

- Khu vực nông thôn: Chọn giải pháp san lấp cục bộ cân bằng đào đắp tại chỗ, đối với khu vực có độ dốc $i < 10\%$. Đối với các khu vực có độ dốc $i > 10-30\%$ thì nên san nền dặt cấp trừ các công trình đặc thù cần mặt bằng lớn. Hạn chế tới mức tối đa việc đào đắp các sườn núi, sườn đồi và san lấp khu vực ven các trục tiêu thoát nước chính.

b) Thoát nước mưa

- Định hướng thoát nước mưa của vùng chia thành 02 lưu vực chính là lưu vực Sông Mã (*các suối Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Ty, Nậm Lệ và Suối Quanh*) và lưu vực Sông Đà (*suối Nậm Pàn, Suối Sập*).

- Vùng nông thôn: Áp dụng hệ thống thoát nước hoạt động theo chế độ tự chảy trên cơ sở của độ dốc nền tự nhiên, giai đoạn đầu sử dụng hệ thống công chung cho nước thải sinh hoạt, giai đoạn sau tùy theo tính chất và sự phát triển có thể tách riêng hoặc vẫn sử dụng chung.

- Vùng đô thị: Xây dựng hệ thống thoát nước riêng và nửa riêng.

5.2. Giao thông

a) Đường bộ

- Đường cao tốc: Đường cao tốc Hà Nội - Hòa Bình - Sơn La: Tuyến đường có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Sơn La cũng như các tỉnh miền núi phía Bắc. Tuyến nằm ngoài phạm vi lập quy hoạch, nhưng có tác động lớn đến phát triển khu vực.

- Quốc lộ 43: Chiều dài chạy qua địa bàn vùng là 20,2km; Tuân thủ theo Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, III, đoạn đi qua đô thị tuân theo quy hoạch đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Tầm nhìn 2050: Tập trung đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 6C: Chiều dài chạy qua địa bàn vùng là 41,6km. Giai đoạn 2021-2030: tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, đoạn đi qua đô thị tuân theo quy hoạch đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV hoàn chỉnh, 02 làn xe.

- Quốc lộ 37: Chiều dài chạy qua địa bàn vùng là 20,4km, trong đó có 11,1 km chuyển từ đường tỉnh ĐT.113 thành QL37 (*đoạn thị trấn Sông Mã đi Nà Ôt, huyện Mai Sơn*). Giai đoạn 2021-2030: tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, III. Tầm nhìn 2050: Nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ 4G: Chiều dài chạy qua địa bàn vùng là 111,6km. Giai đoạn 2021-2030: tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III, đoạn đi qua đô thị tuân theo quy hoạch đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III, 2-4 làn xe. Trong đó chuyển khoảng 31 km (thị trấn Sốp Cộp đến cửa khẩu Lạnh Bính) đường ĐT.105A lên đường QL4G.

- Quốc lộ QL.12: Chiều dài chạy qua địa bàn vùng là 50,3km. Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IVmn, đoạn đi qua đô thị tuân theo quy hoạch đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III hoàn chỉnh, 2-4 làn xe.

- Quốc lộ QL.16: Nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.102 thành QL.16 (đoạn qua xã Chiềng Sơn, Mộc Châu và xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ), chiều dài chạy qua địa bàn vùng là 15,6 km. Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, đoạn đi qua đô thị tuân theo quy hoạch đường đô thị, kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, 2 làn xe.

- Quốc lộ 279C: Nâng cấp tuyến đường tỉnh ĐT.105 thành QL.279C (đoạn qua xã Sốp Cộp đi Mường Lèo, huyện Sốp Cộp), chiều dài chạy qua địa bàn vùng

là 64,0 km. Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo toàn tuyến theo tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV-III, 2-4 làn xe.

- Đường tỉnh: Định hướng phát triển hệ thống đường tỉnh trên địa bàn vùng liên huyện gồm 10 tuyến: ĐT.101 (Tân Xuân - QL6 - Vân Hồ - Quang Minh); ĐT.102 (Mường Sang - Chiềng Khừa - Chiềng Tương - Lóng Phiêng); ĐT.103 (Chiềng Sàng - Yên Sơn - Nà Cài); ĐT.103B (Phiêng Khoài - Chiềng Khoi - Thị trấn Yên Châu); ĐT.105 (Sốp Cộp - Mường Và - Mường Lạn - Mốc D1); ĐT.105B (Chiềng Khoong - Mường Cai - Mường Và - Nậm Lạnh - Mường Lèo); ĐT.108B (Co Mạ - Bó Sinh); ĐT.113 (Sông Mã - Co Mạ); ĐT.115 (Huổi Một - Mường Hung - Chiềng Khương) và ĐT.117C (Nậm Lầu - Nậm Ty) với tổng chiều dài khoảng 252,1 km. Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường tỉnh đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp Vmn hoàn chỉnh, các đoạn qua trung tâm xã, thị trấn được mở rộng theo quy hoạch xây dựng được duyệt. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn bộ các tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp III_{mn}, 02 làn xe.

- Đường huyện: Định hướng phát triển hệ thống giao thông đường huyện trên địa bàn vùng liên huyện, vùng cao biên giới tỉnh Sơn La đến năm 2030 và định hướng đến năm 2050 gồm 28 tuyến đường huyện, tổng chiều dài các tuyến 558,3km. Giai đoạn 2021-2030: Tập trung đầu tư nâng cấp, xây dựng duy trì toàn tuyến đạt tiêu chuẩn tối thiểu đường cấp V. Tầm nhìn 2050, tập trung đầu tư nâng cấp toàn bộ các tuyến lên đường đạt tiêu chuẩn tối thiểu cấp IV, 02 làn xe.

- Đường đô thị: Tuân thủ theo quy hoạch chung các đô thị được phê duyệt.

- Đường tuần tra biên giới: Thực hiện theo đề án riêng của Bộ quốc phòng trình Chính phủ phê duyệt.

b) Bến xe khách: Hoàn thiện đầu tư xây dựng 15 bến xe trong vùng có tổng diện tích khoảng 34.200m², cấp hạng bến xe loại VI, V, IV và III.

c) Bến ngang sông: Do sông Mã chảy qua địa bàn tỉnh Sơn La là đoạn thượng nguồn của sông, với địa hình khó khăn, dòng chảy hẹp, nhiều thác ghềnh không thuận lợi cho phát triển giao thông đường thủy, vì vậy từng bước xây dựng, cải tạo kiên cố hoá một số bến đò ngang sông phục vụ dân sinh, kinh tế xã hội nằm tại các vị trí có lưu lượng qua sông lớn, các trung tâm xã, cụm dân cư dọc sông. Dự kiến toàn vùng có 07 bến ngang Sông Mã.

5.3. Cấp nước

- Nguồn cấp nước trên địa bàn theo phương án phi tập trung, sử dụng nguồn hỗn hợp, gồm: nước mặt, nước mó, nước ngầm....

- Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 42.477 m³/ngày đêm, trong đó: Cấp nước đô thị khoảng 13.485 m³/ngày đêm; cấp nước nông thôn khoảng 28.200 m³/ngày đêm; cấp nước cụm công nghiệp khoảng 792 m³/ngày

đêm. Định hướng đến năm 2050 tổng nhu cầu sử dụng nước toàn vùng khoảng 84.925 m³/ngày đêm.

- Vùng đô thị: Quy hoạch mới và nâng công suất các trạm cấp nước. Nâng cấp cải tạo, thay thế những đoạn ống nước không đảm bảo lưu lượng cấp nước.

- Vùng nông thôn: Xây dựng mới hệ thống trạm bơm tăng áp, trạm cấp nước cục bộ, mạng lưới đường ống cấp nước đảm bảo phục vụ nhân dân trong vùng. Các hệ thống cấp nước liên bản, nước giếng đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng nước cho nông thôn.

- Vùng cụm công nghiệp: Xây dựng hệ thống cấp nước cục bộ (*nguồn nước mặt, nước ngầm*) và bơm tăng áp, bể chứa nước đảm bảo khả năng cung cấp nước cho cụm công nghiệp.

- Số lượng trạm cấp nước toàn vùng: Nâng cấp, cải tạo 4 trạm cấp nước và quy hoạch mới 4 trạm cấp nước.

5.4. Cấp điện

- Nhu cầu sử dụng điện: Tổng công suất yêu cầu trong toàn vùng đến năm 2030 khoảng 60,0 MVA. Định hướng đến năm 2050 tổng nhu cầu sử dụng điện toàn vùng khoảng 170MVA.

- Nguồn điện: Nguồn điện cấp cho vùng liên huyện, vùng cao biên giới tỉnh Sơn La được lấy từ lưới điện quốc gia thông qua hệ thống lưới truyền tải 110kV về các trạm 110kV/35/22kV.

- Nâng cấp và xây dựng mới các trạm 110kV, cụ thể như sau:

- + Trạm 110kV Sông Mã: Dự kiến đến năm 2030 nâng công suất trạm 110kV Sông Mã lên (2x40MVA), tầm nhìn đến năm 2050 định hướng quy hoạch bổ sung thêm 01 TBA 110kV 2x25MVA tại khu vực xã Chiềng Khoong, công suất 2x25MVA-110/35/22kV đấu nối transit lên đường dây 110kV Tà Cọ - Mường Hung cấp điện cho các phụ tải huyện Sông Mã và huyện Sốp Cộp.

- + Trạm 110kV Mai Sơn: Dự kiến nâng công suất trạm 110kV Mai Sơn lên thành (3x40MVA), duy trì cấp điện cho các phụ tải huyện Mai Sơn.

- + Trạm 110kV Mộc Châu với công suất (2x25MVA), duy trì cấp điện cho các phụ tải huyện Yên Châu, Mộc Châu.

- + Xây dựng mới trạm 110kV Mộc Châu 2, quy mô (2x40)MVA-110/35/22kV tại Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu, đấu nối lên đường dây Yên Châu - Vân Hồ, cấp điện cho vùng, khu công nghiệp và phát triển du lịch.

- + Xây dựng mới trạm 110kV Vân Hồ công suất (2x25MVA), cấp điện cho phụ tải huyện Vân Hồ.

- Cải tạo và xây mới hệ thống đường dây 220kV, 110kV đảm bảo truyền tải điện năng, kết nối với các nhà máy thủy điện và hệ thống trạm biến áp nâng cấp, xây mới.

5.5. Thông tin liên lạc

- Bưu chính: Mục tiêu chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, đảm bảo dòng chảy vật chất bên cạnh dòng chảy dữ liệu. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng Mã địa chỉ gắn với Bản đồ số (*Vpostcode*). Chú trọng việc thúc đẩy cung ứng dịch vụ công qua mạng bưu chính công cộng, dịch vụ bưu chính công ích.

- Viễn thông: Mục tiêu chuyển dịch hạ tầng viễn thông thành hạ tầng số. Phổ cập Internet băng rộng như một tiện ích thiết yếu. Phổ cập điện thoại thông minh đặc biệt tới các vùng công ích. Thúc đẩy triển khai mạng thông tin di động 5G. Xử lý triệt để rác viễn thông. Ngầm hóa mạng ngoại vi, hệ thống cáp viễn thông khu vực thị trấn, khu vực phát triển đô thị, các CCN, khu kinh tế cửa khẩu. Quy hoạch các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ. Quy hoạch xây dựng, lắp đặt các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ tại các khu vực công cộng (*khu vui chơi giải trí, bệnh viện, bến xe...*), khu vực du lịch, khu tập trung đông dân cư. Xây dựng cột ăng ten trạm thu, phát sóng thông tin di động.

- Công nghệ thông tin: Phát triển chính quyền số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động. Phát triển kinh tế số, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Phát triển xã hội số, thu hẹp khoảng cách số.

- Phát thanh, truyền thanh, truyền hình: Tăng thời lượng phát sóng chương trình của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và tăng thời lượng chương trình tự sản xuất. Quy hoạch cột ăng ten trạm thu, phát sóng phát thanh truyền hình. Nâng cấp, cải tạo hệ thống hạ tầng truyền dẫn phát sóng phát thanh truyền hình hiện tại.

5.6. Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang

a) Thoát nước thải

- Tổng nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 17.708 m³/ngày đêm, trong đó: Xử lý nước thải đô thị khoảng 7.940 m³/ngày đêm; xử lý nước thải nông thôn khoảng 8.976 m³/ngày đêm; xử lý nước thải công nghiệp khoảng 792 m³/ngày đêm. Định hướng đến năm 2050 tổng nhu cầu xử lý nước thải khoảng 55.826 m³/ngày đêm.

- Khu vực đô thị: Xây dựng hệ thống nước thải hỗn hợp bao gồm mạng công thoát nước nửa riêng và riêng.

- Các cụm công nghiệp tập trung tại các huyện có xây dựng hệ thống thoát nước thải và trạm làm sạch riêng.

- Các trung tâm xã, cụm dân cư tập trung xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải xử lý qua bể tự hoại thoát ra hệ thống công chung xả ra các sông, hồ và tiếp tục làm sạch tự nhiên.

- Các khu dân cư sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn, vận động nhân dân xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh hình thức tự thấm, dội nước, 2 ngăn hợp vệ sinh, xây bể tự hoại.

- Xây dựng trạm xử lý nước thải cho tất cả các đô thị, khu vực phát triển đô thị và cụm công nghiệp trong vùng, công suất từ 700 m³/ngày đêm đến 2.000 m³/ngày đêm đến năm 2030 và từ 700 m³/ngày đêm đến 5.000 m³/ngày đêm trong giai đoạn đến năm 2050.

b) Quản lý chất thải rắn

- Tổng nhu cầu xử lý CTR đến năm 2030 khoảng 217,8 tấn/ngày đêm, trong đó: Xử lý CTR đô thị khoảng 62,3tấn/ngày đêm, xử lý CTR công nghiệp: 14,2tấn/ngày đêm, xử lý CTR nông thôn: 141,3tấn/ngày đêm.

- Tại khu vực đô thị, CTR được thu gom tập trung và vận chuyển tới khu xử lý CTR để xử lý.

- Những vùng nông thôn dân cư phân tán nhỏ lẻ mà hệ thống thu gom chung khó có điều kiện tiếp cận sử dụng mô hình chôn lấp tại chỗ kết hợp ủ phân.

- CTR tại các cụm công nghiệp tập trung thực hiện quy chế kiểm toán chất thải rắn và tự thu gom trong khuôn viên nhà máy. Lượng CTR sau tái chế và tái sử dụng thu gom và vận chuyển tới bãi xử lý chất thải tập trung theo địa bàn huyện.

- Nâng cấp khu xử lý chất thải rắn Sông Mã tại bản Cò Kiểng, xã Huổi Một, khu xử lý CTR Chiềng Khương (Sông Mã), khu xử lý CTR Phiêng Khoài (Yên Châu).

- Quy hoạch mới khu xử lý chất thải rắn bản Nà Dìa, xã Sốp Cộp, khu xử lý CTR xã Mường Lầm (Sông Mã).

c) Nghĩa trang

- Nâng cấp các nghĩa trang hiện hữu, đề xuất đóng cửa, dừng khai thác các điểm nghĩa trang, nghĩa địa không đảm bảo khoảng cách VSMT, cụ thể:

+ Nghĩa trang Sốp Cộp đã quy hoạch tại bản Ban, xã Sốp Cộp, quy mô khoảng 2,98ha đáp ứng đủ nhu cầu mai táng đến 2050.

+ Nghĩa trang thị trấn Sông Mã đã quy hoạch mới tại bản Nà Nghịu, xã Nà Nghịu, quy mô khoảng 7,5ha đáp ứng đủ nhu cầu mai táng của thị trấn và các xã giáp ranh đến 2050.

+ Nghĩa trang đô thị Chiềng Khương, Sông Mã đã quy hoạch tại bản Quyết Thắng, xã Chiềng Khương, quy mô khoảng 3,5ha đáp ứng đủ nhu cầu mai táng đến 2050.

+ Nghĩa trang đô thị Mường Lầm, huyện Sông Mã định hướng quy hoạch tại bản Pá Có, xã Mường Lầm, quy mô khoảng 5,4ha đáp ứng đủ nhu cầu phát triển lâu dài sau năm 2050.

+ Nghĩa trang đô thị Phiêng Khoài, huyện Yên Châu quy hoạch mới tại bản Cồn Huốt, xã Phiêng Khoài, quy mô khoảng 3,5ha đáp ứng đủ nhu cầu mai táng đến 2050.

+ Nghĩa trang đô thị Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu quy hoạch mới tại Tiểu khu 6, xã Chiềng Sơn, quy mô khoảng 5,4ha đáp ứng đủ nhu cầu mai táng đến 2050.

+ Nghĩa trang đô thị Lóng Sập, huyện Mộc Châu quy hoạch mới tại bản Bó Sập, xã Lóng Sập, quy mô khoảng 2,9ha đáp ứng đủ nhu cầu mai táng đến 2050.

- Xây dựng các nhà tang lễ tại đô thị đảm bảo theo quy định.

6. Đánh giá môi trường chiến lược

- Xây dựng các điểm quan trắc tiếng ồn, không khí, nước mặt, nước ngầm, môi trường đất tại các cụm công nghiệp, khu đô thị theo đồ án.

- Tất cả các nhà máy, cụm công nghiệp, điểm công nghiệp đều phải có vành đai cây xanh; đồng thời phải tiến hành lập báo cáo Đánh giá tác động môi trường hoặc Kế hoạch bảo vệ môi trường theo đúng quy định của pháp luật.

- Ưu tiên các nhà đầu tư sử dụng lao động địa phương, hạn chế các tác động tới môi trường xã hội. Chú trọng công tác quản lý, kiểm tra bảo vệ môi trường.

7. Chương trình đầu tư

- Khái toán vốn đầu tư xây dựng phát triển vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La đến năm 2050 khoảng 34.498,63 tỷ đồng, trong đó:

+ Giai đoạn 1 (đến năm 2030): Tổng kinh phí khái toán vốn đầu tư xây dựng phát triển vùng dự kiến khoảng 14.232,15 tỷ đồng.

+ Giai đoạn 2 (từ năm 2031-2050): Tổng kinh phí khái toán vốn đầu tư xây dựng phát triển vùng dự kiến khoảng 20.266,48 tỷ đồng.

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước (chủ yếu đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật hỗ trợ các vùng sản xuất, dân cư nông thôn, đô thị, an ninh quốc phòng...) và nguồn vốn xã hội hóa và các nguồn vốn hợp pháp khác./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 133/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng
Khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Xét Tờ trình số 173/TTr-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 372/BC-KTNS ngày 04 tháng 11 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La (có phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện đồ án quy hoạch, UBND tỉnh có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu không làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch. Trường hợp việc điều chỉnh làm thay đổi mục tiêu, tính chất, quy mô quy hoạch, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh sửa đổi, bổ sung nghị quyết.

3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, các huyện, TP;
- Đảng ủy; HĐND, UBND, các xã, phường, thị trấn;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
NỘI DUNG ĐỒ ÁN QUY HOẠCH PHÂN KHU XÂY DỰNG KHU VỰC
CỬA KHẨU QUỐC TẾ LÓNG SẬP, HUYỆN MỘC CHÂU, TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 133/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

1. Phạm vi, ranh giới quy hoạch

Khu vực lập quy hoạch thuộc địa phận xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu, ranh giới như sau:

- Phía Bắc giáp bản Bó Sập;
- Phía Nam giáp đường biên giới Việt - Lào;
- Phía Đông giáp bản Bó Sập và bản Phiêng Cài;
- Phía Tây giáp bản Bó Sập.

Quy mô lập quy hoạch 495,52 ha.

Quy mô dân số: Dự báo đến năm 2030 khoảng 7.000 người.

2. Mục tiêu, tính chất, chức năng khu vực lập quy hoạch

2.1. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;

- Phát triển khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lóng Sập trở thành một khu kinh tế năng động bền vững của tỉnh Sơn La nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung;

- Xây dựng khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập trở thành đô thị hiện đại, là trung tâm dịch vụ, du lịch cửa khẩu, trung tâm tài chính, thương mại, dịch vụ biên giới; có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú; đời sống vật chất, văn hóa tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao;

- Quốc phòng an ninh được bảo đảm, là phòng tuyến vững chắc bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia;

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai các quy hoạch chi tiết và các dự án đầu tư xây dựng.

2.2. Tính chất:

- Là đầu mối giao thông hành lang kinh tế Việt Nam - Lào; Điểm trung chuyển hàng hóa, khách du lịch quan trọng trên tuyến quốc lộ 43;

- Là trung tâm kinh tế biên mậu, thương mại, du lịch, dịch vụ, nông nghiệp với các sản phẩm chất lượng cao của tỉnh;

- Là khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch, thương mại cửa khẩu;

- Là khu vực cửa khẩu quốc tế có vị trí chiến lược, quan trọng về an ninh, quốc phòng của Sơn La nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

2.3. Chức năng:

Các chức năng chính trong khu vực lập quy hoạch như sau:

- Khu vực vành đai biên giới và vùng cấm;
- Khu vực cửa khẩu quốc tế Lóng Sập;
- Khu vực kiểm tra, kiểm soát đảm bảo quốc phòng an ninh;
- Khu trung tâm thương mại, dịch vụ kinh tế cửa khẩu;
- Khu trung tâm hành chính, công trình công cộng;
- Khu dân cư biên giới, trung tâm xã, điểm dân cư nông thôn;
- Khu vực phụ trợ, cây xanh, vườn hoa và hạ tầng kỹ thuật.

3. Định hướng quy hoạch

Định hướng phân khu vực quy hoạch thành 03 khu vực chính:

(1) Khu vực mậu dịch biên giới (*khu vực giáp biên giới*): Hình thành từ khu vực đầu vào bản Phiêng Cài đến biên giới Việt – Lào.

(2) Khu vực hậu cần cửa khẩu (*khu vực trung tâm khu đất*): Hình thành xung quanh tuyến QL.43 đoạn đi từ đồn biên phòng Lóng Sập đến khu vực đầu bản Phiêng Cài.

(3) Khu vực dân cư mở rộng (*khu vực trung tâm xã Lóng Sập*): Hình thành tại khu trung tâm xã Lóng Sập và khu dân cư bản Bó Sập.

3.1. Khu vực mậu dịch biên giới:

- Khu vực được phân chia làm 3 vùng không gian đặc trưng:

+ Khu kiểm soát cửa khẩu: Trong giai đoạn trước mắt sử dụng các công trình hiện hữu phục vụ hoạt động tại cửa khẩu. Sau khi có nguồn vốn đầu tư xây dựng mới khu vực bố trí các trụ sở, công trình bảo vệ an ninh biên giới, cột mốc biên giới và kiểm soát qua lại biên giới 02 nước. Khu vực này tuân thủ theo các yêu cầu về an ninh quốc phòng hiện nay, đảm bảo tuân thủ theo Điều 11 Nghị định số 112/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền.

+ Khu trung tâm thương mại cửa khẩu: Là khu vực kề cận với khu kiểm soát cửa khẩu. Đây là khu vực bố trí các công trình thương mại, dịch vụ cửa khẩu, hải quan nhằm kiểm soát hàng hóa và làm các thủ tục xuất nhập hàng hóa.

+ Khu kho bãi và thương mại Logistic: Là một bộ phận của khu phi thuế quan, bố trí các công trình, nhà kho, nhà xưởng và công trình dịch vụ (*trong khu vực có bố trí 01 trạm phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo yêu cầu luật phòng cháy chữa cháy*).

- Không gian kiến trúc cảnh quan tự nhiên được can thiệp nhằm tạo lập mặt bằng xây dựng thuận lợi. Theo đó, khu vực kiểm soát biên giới và phi thuế quan hình thành trên vị trí có quỹ đất có thể san gạt cải tạo địa hình và được mở rộng lối dẫn tới cửa khẩu đảm bảo cách đường biên giới 100m.

3.2. Khu vực hậu cần cửa khẩu:

- Do đặc điểm địa hình và tổ chức giao thông, khu vực hậu cần thương mại cửa khẩu được xác định theo hướng:

+ Khu vực có khả năng mở rộng, gồm 2 vị trí: Một là vị trí ở chân dốc vào khu phi thuế quan có địa hình bằng phẳng; Hai là khu vực kẹp giữa đường QL.43 hiện nay và đoạn mở nối tắt QL.43. Với 2 khu vực bằng phẳng có diện tích lớn sẽ dự kiến hình thành các chức năng dịch vụ như trung tâm giao lưu văn hóa Việt-Lào, chợ Việt – Lào, khu nghỉ dưỡng, ẩm thực.

+ Khu vực hẹp do địa hình dốc 2 bên: Khu vực này chủ yếu khai thác các dải đất sau khi san gạt và mở rộng mặt cắt đường, bố trí các chức năng dịch vụ sửa chữa, lưu bãi, cung cấp phụ kiện, phụ tùng phương tiện vận tải và các dịch vụ ăn uống, ẩm thực...

- Tổ chức không gian khu vực này theo hướng sinh thái, mật độ thấp, các công trình chủ yếu là thấp tầng. Kiến trúc công trình sử dụng theo các ngôn ngữ kiến trúc truyền thống, sử dụng vật liệu và màu sắc hài hòa với cảnh sắc thiên nhiên. Cảnh quan mở được khai thác nhiều tại các không gian dành cho hoạt động văn hóa, giao lưu.

3.3. Khu vực dân cư mở rộng:

- Khu dân cư được hình thành dựa trên cơ sở dân cư hiện trạng của bản Bó Sập và các công trình công cộng xã Lóng Sập, bao gồm: Công trình văn hóa, y tế, giáo dục, cây xanh, thể thao và khu dân cư...

- Các công trình hành chính - chính trị được mở rộng trên cơ sở của vị trí hiện trạng của xã Lóng Sập. Các công trình trụ sở cơ quan làm việc sẽ được chỉnh trang kiến trúc, cảnh quan để đảm bảo chất lượng sử dụng.

- Không gian khu dân cư cải tạo xã Lóng Sập được hình thành trên cơ sở Vùng quần cư và Tuyến cảnh quan lõi:

(1) Vùng quần cư, gồm 3 vùng: Vùng cảnh quan “Làng bản”; Vùng cảnh quan “Phố mới”; Vùng cảnh quan “Sinh thái”.

+ *Vùng cảnh quan “Làng bản”*: Là không gian ở hiện trạng khu dân cư dọc theo tuyến QL.43, định hướng chỉnh trang để tạo lập không gian phố thị, duy trì và bảo vệ các giá trị văn hóa, tập quán sinh hoạt của khu vực.

+ *Vùng cảnh quan “Phố mới”*: Là không gian hình thành mới trên cơ sở quỹ đất được mở rộng từ việc hình thành tuyến đường tránh khu dân cư hiện hữu. Đây là không gian tạo động lực kinh tế cho khu vực, đồng thời gắn với xây dựng

đồng bộ về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, góp phần nâng cấp chất lượng và gia tăng tốc độ đô thị hóa.

+ *Vùng cảnh quan “Sinh thái”*: Là không gian mới, hình thành trên cơ sở san lấp, cải tạo địa hình tại các khu vực sườn đồi thoải. Khu vực này được hình thành từ hệ quả của việc phát triển các hoạt động thương mại dịch vụ cửa khẩu, với nhu cầu ở kết hợp với nghỉ dưỡng.

(2) *Tuyến cảnh quan lõi*: Tuyến cảnh quan lõi được hình thành trên cơ sở nắn chỉnh dòng chảy và kè 2 bên suối Sập tạo không gian xanh cho các hoạt động dã ngoại, vui chơi, thể thao ngoài trời.

4. Quy hoạch sử dụng đất

Tổng diện tích nghiên cứu lập quy hoạch 495,52 ha, trong đó:

- Diện tích khu vực xây dựng phát triển: 205,64 ha.
- Diện tích khu vực chưa xây dựng: 289,88 ha.

5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật

5.1. Về quy hoạch giao thông:

- *Giao thông đối ngoại*: Tuyến giao thông đối ngoại quốc lộ 43 (*Mặt cắt 1A-1A, 1B-1B, 1C-1C*) đi qua khu vực lập quy hoạch có quy mô lộ giới từ 11,5m - 15,5m, đây là trục giao thông đối ngoại kết nối khu vực quy hoạch với các khu vực lân cận.

- *Giao thông đối nội*: Mở mới tuyến giao thông tránh khu dân cư hiện hữu (*đoạn từ đầu ranh giới quy hoạch đến đồn biên phòng cửa khẩu Lóng Sập*), quy mô mặt cắt 17,5m.

- *Giao thông khu vực*: Gồm các tuyến đường có quy mô lộ giới từ 16,0m - 21,0m. Đây là các tuyến đường liên kết các phân khu chức năng trong toàn khu vực quy hoạch.

- *Giao thông phân khu khu vực*: Gồm các tuyến đường có quy mô lộ giới từ 13,0 - 15,5m. Đây là các tuyến đường liên kết các khu chức năng trong từng phân khu dân cư, phân khu chức năng với nhau, đồng thời liên kết thuận tiện với các tuyến đường khu vực tạo thành mạng lưới giao thông hoàn chỉnh cho khu vực quy hoạch.

- *Bến xe*: Quy hoạch 01 bến xe quy mô khoảng 0,36 ha tại phía Đông Bắc và 02 bãi đỗ xe quy mô khoảng 4,7ha và khoảng 0,32 ha tại phía Tây khu vực nghiên cứu quy hoạch, phục vụ trung chuyển vận tải liên vùng, liên đô thị đi các khu vực lân cận.

- *Bãi đỗ xe công cộng*: Quy hoạch các bãi đỗ xe công cộng phục vụ nhu cầu dừng, đỗ xe trong khu vực quy hoạch, bố trí phân tán trong từng nhóm ở, đơn vị ở đảm bảo bán kính phục vụ.

5.2. Chuẩn bị kỹ thuật:

a) San nền: Tuân thủ định hướng san nền và thoát nước theo quy hoạch chung đã được phê duyệt. Cao độ san nền được thiết kế phù hợp với địa hình khu vực nghiên cứu, hướng dốc san nền chính là theo hướng Nam - Bắc, Tây - Đông dốc về phía suối tự nhiên.

b) Thoát nước mặt: Hệ thống thoát nước mưa thiết kế riêng hoàn toàn với hệ thống thoát nước thải. Trên cơ sở quy hoạch san nền, thiết kế đường ống thoát nước mưa tự chảy, gồm các tuyến cống tròn, rãnh chôn dưới lòng đường sát mép vỉa hè và được xây dựng đồng thời với các tuyến giao thông.

5.3. Quy hoạch cấp nước:

- Dự báo tổng nhu cầu sử dụng nước toàn khu vực nghiên cứu khoảng $3.800\text{m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Xây dựng 01 trạm cấp nước sạch có công suất dự kiến khoảng $5.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$. Nguồn cấp nước thô cho trạm cấp nước được lấy từ các mố nước, suối hiện trạng. Từ đường ống phân phối của trạm cấp nước, thiết kế các tuyến ống cấp nước có đường kính từ $\varnothing 110 \div \varnothing 200\text{mm}$ chạy dọc các trục đường giao thông để cấp nước cho khu vực quy hoạch. Thiết kế bổ sung 01 trạm bơm tăng áp để đảm bảo áp lực cấp nước đến các điểm dùng nước toàn khu.

- Cấp nước chữa cháy: Thiết kế các trụ cứu hỏa trên đường ống có đường kính $\geq \varnothing 110\text{mm}$ chạy dọc theo các đường quy hoạch, họng chữa cháy được bố trí gần ngã ba, ngã tư thuận lợi cho công tác phòng cháy chữa cháy. Khoảng cách giữa các trụ chữa cháy trên mạng lưới không quá $150\text{m}/\text{trụ}$.

5.3. Quy hoạch cấp điện và chiếu sáng:

- Dự báo tổng nhu cầu cấp điện của khu vực quy hoạch khoảng 18.600KVA . Nguồn cấp điện cho khu vực lấy từ đường dây 35kV hiện trạng.

- Hướng tuyến đường điện trung thế: Quy hoạch lưới điện trung thế dạng mạng vòng, đi dọc theo các tuyến đường giao thông, dẫn từ đường dây 35KV hiện trạng đến các trạm biến áp $35/0,4\text{KV}$ và các trạm cắt trong khu vực quy hoạch.

- Trạm biến áp $35/0,4\text{KV}$ và trạm cắt: Đặt tại các trung tâm phụ tải để hạn chế tổn thất điện năng. Hình thức trạm biến áp được lựa chọn phù hợp với cảnh quan chung của từng khu vực.

- Nguồn cấp cho chiếu sáng được lấy từ các trạm biến áp gần nhất, bảo đảm các chức năng về chiếu sáng, định vị, dẫn hướng cho các đối tượng tham gia giao thông hoạt động an toàn về ban đêm. Các chỉ tiêu định lượng, chất lượng chiếu sáng bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật về chiếu sáng quy định.

5.4. Quy hoạch thông tin liên lạc:

- Dự báo tổng nhu cầu cấp thông tin liên lạc toàn khu khoảng 3.700 thuê bao. Quy hoạch 01 hộp cáp tổng trong khu vực quy hoạch, tín hiệu thông tin được

cấp từ vị trí phía Bắc khu quy hoạch. Từ hộp cáp tổng, các tuyến cáp thông tin được dẫn đến các tủ cáp tổng đặt trong các khu chức năng và cấp đến từng đối tượng sử dụng thông tin.

- Mạng lưới hạ tầng thông tin liên lạc được bố trí đi ngầm tại khu vực cải tạo mở rộng khu dân cư, bố trí đi nổi khu vực ngoài khu dân cư và được xây dựng đồng thời, đồng bộ với hệ thống đường giao thông đảm bảo việc hoàn thiện mạng lưới thông tin liên lạc theo từng giai đoạn phát triển.

- Tại khu vực Bưu điện xã Lóng Sập, bố trí điểm cụm thông tin điện tử phục vụ công tác tuyên truyền, thông tin điện tử theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

5.5. Quy hoạch nước thải, rác thải, chất thải rắn và nghĩa trang:

- Dự báo tổng lưu lượng thoát nước thải toàn khu quy hoạch khoảng 3.000m³/ngày đêm. Hệ thống thoát nước thải được thiết kế riêng biệt với hệ thống thoát nước mặt.

- Bố trí 03 trạm xử lý (*sử dụng các công nghệ sinh học tiên tiến để giảm thiểu tác động đến môi trường xung quanh*) cho 03 khu vực. Nước thải sau khi xử lý đạt yêu cầu theo quy định sẽ được xả ra nguồn tiếp nhận.

- Bố trí các điểm thu gom rác thải, chất thải rắn tập trung tại quỹ đất hạ tầng kỹ thuật riêng để thu gom đảm bảo mỹ quan, sau đó sẽ được vận chuyển về khu vực xử lý của tập trung huyện Mộc Châu. Tổng lượng chất thải rắn khu vực quy hoạch khoảng 17,50 tấn/ngày đêm.

- Nghĩa trang trong khu vực nghiên cứu được quy hoạch chỉnh trang theo hiện trạng.

6. Đánh giá môi trường chiến lược

Đánh giá hiện trạng môi trường khu vực lập quy hoạch, nhận diện các nguồn ô nhiễm và các tác động dự kiến đến môi trường. Xây dựng các điểm quan trắc tiếng ồn, không khí, nước mặt, nước ngầm, môi trường đất tại các vị trí trọng điểm trong khu vực quy hoạch.

7. Chương trình đầu tư

- Khái toán tổng mức đầu tư khoảng 1.808 tỷ đồng.

- Ưu tiên các dự án phát triển: Xây dựng khu du lịch thác Tát Lau; Xây dựng khu trung tâm thương mại cửa khẩu; Nâng cấp tuyến quốc lộ 43; Xây dựng trạm cấp nước sạch; Xây dựng các trạm xử lý nước thải; Nâng cấp, nắn chỉnh tuyến đường điện 35kV...

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn ngân sách nhà nước (*chủ yếu đầu tư phát triển công trình công ích, công cộng, an ninh quốc phòng, hạ tầng kỹ thuật...*) và nguồn vốn xã hội hoá và các nguồn vốn hợp pháp khác./.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 134/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sáp nhập và đặt tên bản, thôn, tiểu khu, tổ dân phố
trên địa bản tỉnh Sơn La (đợt 5)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Xét Tờ trình số 178/TTr-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 343/BC-PC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sáp nhập và đặt tên bản, thôn, tiểu khu, tổ dân phố (*gọi chung là bản*) trên địa bản tỉnh Sơn La (*đợt 5*).

1. Sáp nhập và đặt tên 392 bản thành 186 bản, thuộc 83 xã, phường, như sau:

1.1. Huyện Mường La: Sáp nhập 10 bản thành 05 bản thuộc 04 xã;

1.2. Huyện Yên Châu: Sáp nhập 18 bản thành 09 bản thuộc 06 xã;

1.3. Huyện Vân Hồ: Sáp nhập 12 bản thành 06 bản thuộc 05 xã;

1.4. Huyện Bắc Yên: Sáp nhập 04 bản thành 02 bản thuộc 02 xã;

- 1.5. Thành phố Sơn La: Sáp nhập 12 bản thành 06 bản thuộc 03 xã, phường;
- 1.6. Huyện Thuận Châu: Sáp nhập 65 bản thành 29 bản thuộc 15 xã;
- 1.7. Huyện Quỳnh Nhai: Sáp nhập 12 bản thành 06 bản thuộc 05 xã;
- 1.8. Huyện Mộc Châu: Sáp nhập 19 bản thành 10 bản thuộc 06 xã;
- 1.9. Huyện Sốp Cộp: Sáp nhập 10 bản thành 05 bản thuộc 04 xã;
- 1.10. Sông Mã: Sáp nhập 153 bản thành 73 bản thuộc 17 xã;
- 1.11. Huyện Mai Sơn: Sáp nhập 61 bản thành 27 bản thuộc 11 xã;
- 1.12. Huyện Phù Yên: Sáp nhập 16 bản thành 08 bản thuộc 05 xã.

(có 12 phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Sau sáp nhập bản, tỉnh Sơn La có 2.303 bản, giảm 206 bản *(có phụ lục chi tiết số 13 kèm theo)*.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022 và có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nội vụ; Tài chính; , Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực: HĐND, UBND; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- VP Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND; UBND tỉnh;
- Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, các huyện, TP;
- Cơ quan Ủy ban MTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội cấp huyện;
- HĐND, UBND, các xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN MUỜNG LA
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản sau sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ MUỜNG TRAI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					6
1	Bản Lả Muờng	Bản Lả Búng	65	295	Thái	
	Bản Búng Cuồng					
II	XÃ CHIỀNG LAO (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					16
2	Bản Pá Sóng	Bản Pá Hậu	88	442	Mông	
	Bản Huổi Hậu					
3	Bản Huổi Quảng	Bản Nà Léch	229	1054	Thái, Laha	
	Bản Nà Léch					
III	XÃ PI TOONG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					9
4	Bản Tạy	Bản Pi Tạy	217	1028	Thái, Laha, Kinh	
	Bản Nong Pì					
IV	XÃ CHIỀNG ẮN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					6
5	Bản Nong Hoi Trên	Bản Lạng Xua	176	1045	Mông, Thái	
	Bản Nong Bồng					

Ghi chú: Tổng huyện Muờng La sáp nhập 10 bản thành 05 bản trên địa bàn 04 xã.

Phụ lục II
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN YÊN CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập	
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc		
1	2	3	4	5	6	7	
I	XÃ CHIỀNG ĐÔNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					12	
1	Bản Keo Bó Bản Púng Khoai	Bản Suối Dương	80	427	Mông		
II	XÃ MUỜNG LỰM (sáp nhập 06 bản thành 03 bản)						7
2	Bản Na Bẳg Bản Mé	Bản Luông	133	588	Thái		
3	Bản Na Ban Bản Muờng Lựm	Bản Muờng Lựm	154	688	Thái		
4	Bản Na Ngua Bản Nà Lẳg	Bản Nà Lẳg	129	593	Thái		
III	XÃ LỎNG PHIỀNG (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					10	
5	Bản Pha Cúng Bản Pa Sa	Bản Pha Cúng	201	740	Kinh, Thái, Xinh Mun		
6	Bản Quỳnh Châu Bản Tô Buông	Bản Tô Quỳnh	187	728	Kinh, Thái, Xinh Mun, Mông		
IV	XÃ CHIỀNG HẠC (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					14	
7	Bản Nà Phiềng Bản Huồi Lắc	Bản Lắc Phiềng	140	677	Thái		
V	XÃ YÊN SƠN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10	
8	Bản Yên Quỳnh Bản Bó Phương	Bản Phương Quỳnh	175	701	Thái, Kinh		
VI	XÃ TÚ NANG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					23	
9	Bản Cung Giao Thông Tà Làng Bản Văng Phay	Bản Tà Làng Trung	121	507	Thái, Kinh		

Ghi chú: Tổng huyện Yên Châu sáp nhập 18 bản thành 09 bản trên địa bàn 06 xã.

Phụ lục III
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN VÂN HỒ
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ CHIỀNG YẾN (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					9
1	Bản Bồng Hà	Bản Yên Thành	139	576	Dao, Mường, Thái, Mông, Kinh	
	Bản Leo					
2	Bản Cò Bá	Bản Hợp Thành	161	580	Dao, Mường, Kinh, Thái	
	Bản Bưởi					
II	XÃ SUỐI BÀNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					
3	Bản Pa Đì	Bản Sỏi	158	607	Thái, Mường	9
	Bản Sỏi					
III	XÃ LIÊN HÒA (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					5
4	Bản Tà Phù	Bản Tà Phù	152	606	Kinh, Thái, Mường	
	Bản Dón					
IV	XÃ MƯỜNG MEN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					5
5	Bản Ưông	Bản Khả Nhài	113	497	Thái, Mông, Dao	
	Bản Khả Nhài					
V	XÃ VÂN HỒ (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					13
6	Bản Chua Tai	Bản Pa Cóp	192	1103	Kinh, Mường, Mông	
	Bản Pa Cóp					

Ghi chú: Tổng huyện Vân Hồ sáp nhập 12 bản thành 06 bản trên địa bàn 05 xã.

Phụ lục IV
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN BẮC YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ HỒNG NGÀI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					5
1	Bản Suối Ténh	Bản Lung Tang	228	1259	Mông	
	Bản Lung Tang					
II	XÃ LÀNG CHIẾU (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					5
2	Bản Suối Lộng	Bản Suối Păng	155	783	Mông	
	Bản Păng Khùa					

Ghi chú: Tổng huyện Bắc Yên sáp nhập 04 bản thành 02 bản trên địa bàn 02 xã.

Phụ lục V
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) THÀNH PHỐ SƠN LA
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã, phường, thị trấn
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	PHƯỜNG CHIỀNG AN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					
1	Bản Quỳnh An	Tổ 5	103	403	Thái, Mường, Kinh	9
	Bản Quỳnh Tiến					
II	XÃ CHIỀNG ĐEN (sáp nhập 06 bản thành 03 bản)					
2	Bản Quỳnh Tam	Bản Trung Tâm	176	803	Thái, Kinh, Mông, Mường	8
	Bản Nong Lọ					
3	Bản Quỳnh Phó	Bản Tam Quỳnh	279	1247	Thái, Kinh	
	Bản Tam					
4	Bản Bôm Nam	Bản Nam Giáng	160	750	Thái, Kinh	
	Bản Giáng					
III	XÃ CHIỀNG CỎ (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					
5	Bản Hóm	Bản Hóm	350	1762	Thái, Kinh	7
	Bản Bôm Huốt					
6	Bản Muông	Bản Muông Yên	117	507	Thái, Kinh	
	Bản Chiềng Yên					

Ghi chú: Tổng thành phố Sơn La sáp nhập 12 bản thành 06 bản trên địa bàn 03 xã, phường.

Phụ lục VI
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN THUẬN CHÂU
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

		SÁP NHẬP				Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
TT	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ BỐ MƯỜI (sáp nhập 06 bản thành 03 bản)					11
1	Bản Quỳnh Thuận	Bản Hóc Quỳnh	132	640	Thái	
	Bản Nà Hóc					
2	Bản Phiêng Xe	Bản Phai Xe	152	774	Thái	
	Bản Phai Khon					
3	Bản Lót	Bản Lót Măn	164	801	Thái	
	Bản Măn					
II	XÃ BON PHẠNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					8
4	Bản Trai	Bản Cường Trai	76	331	Thái, Kinh	
	Bản Bắc Cường					
III	XÃ CHIỀNG LA (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					6
5	Bản Nong Lanh	Bản Lả Lóm	147	658	Thái	
	Bản Lóm La					
IV	XÃ MUỐI NỘI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					7
6	Bản Bó	Bản Bó Ngưỡng	126	606	Thái, Mường	
	Bản Ngưỡng					
V	XÃ MUỖNG Ế (sáp nhập 10 bản thành 04 bản)					13
7	Bản Tum	Bản Tum Tàn	162	871	Thái	
	Bản Tàn					
	Bản Hịa					
8	Bản Co Cại	Bản Cại Kéo	92	463	Thái	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
9	Bản Cang Kéo					Mông
	Bản Pá Khôm	Bản Ái Khôm	85	405		
	Bản Huối Ái					
10	Bản Nặm Nồng	Bản Nồng Ở Sàng	82	411	Thái, Khơ Mú	
	Bản Pá Ó					
	Bản Nà Sàng					
VI	XÃ MUỜNG KHIỀNG (sáp nhập 03 bản thành 01 bản)					24
11	Bản Nam	Bản Nam Han	197	896	Thái, Kinh, Mường	
	Bản Han					
	Bản Pồng					
VII	XÃ NẬM LẬU (sáp nhập 03 bản thành 01 bản)					21
12	Bản Nà Há	Bản Nà Há	96	517	Thái	
	Bản Nà Ít					
	Bản Nà Nọi					
VIII	XÃ NONG LAY (sáp nhập 10 bản thành 04 bản)					5
13	Bản Nong Lay	Bản Liên Minh	143	581	Kinh, Thái, La Ha	
	Bản Cà Năng					
	Bản Liên Minh					
14	Bản Phiêng Phớ	Bản Phiêng Nong	154	705	La Ha, Khơ Mú, Mông	
	Bản Nong Giảng					
	Bản Búa Co Chạy					
15	Bản Quyết Thắng A	Bản Quyết Thắng	105	478	Kinh, Mông, Thái	
	Bản Quyết Thắng B					
	Bản Cửa Hàng					
16	Bản Bó Mạ	Bản Bó Mạ	190	789	Thái, Kinh, La Ha	
IX	XÃ PÚNG TRA (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					7
17	Bản Púng Mẻ	Bản Púng	134	673	Thái	
	Bản Púng Ten					

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
X	XÃ PHÒNG LÁI (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					14
18	Bản Tiên Hưng	Bản Quỳnh Tiên Hưng	147	539	Kinh, Thái	
	Bản Bó Nhai					
19	Bản Quỳnh Châu	Bản Quỳnh Chiên	117	587	Thái	
	Bản Mường Chiên 2					
XI	XÃ PHÒNG LĂNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					12
20	Bản Phiêng Cại	Bản Cà Cại	152	734	Thái	
	Bản Nà Cà					
XII	XÃ TÔNG CỎ (sáp nhập 05 bản thành 02 bản)					9
21	Bản Bay A	Bản Bay	178	873	Thái	
	Bản Bay B					
	Bản Bon					
22	Bản Huổi Táp	Bản Lào	166	792	Thái	
	Bản Lào					
XIII	XÃ TÔNG LẠNH (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					16
23	Bản Táng A	Bản Táng	95	468	Thái	
	Bản Táng B					
24	Bản Bai A	Bản Bai	155	710	Thái	
	Bản Bai B					
XIV	XÃ THÔM MÒN (sáp nhập 8 bản thành 04 bản)					10
25	Bản Cẩm	Bản Hợp Nhất 1	156	762	Thái	
	Bản Nà Tý					
26	Bản Hợp Thành	Bản Hợp Nhất 2	119	452	Thái, Kinh	
	Bản Nà Càng					
27	Bản Thôm	Bản Thôm 1	140	672	Thái	
	Bản Lọng Cại					
28	Bản Nà Nam	Bản Thôm 2	134	649	Thái	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
	Bản Phế					
XV	XÃ CHIỀNG NGÀM (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					12
29	Bản Lọng Bon	Bản Ngâm Tợ	170	867	Thái	
	Bản Tợ Nưa					

Ghi chú: Tổng huyện Thuận Châu sáp nhập 65 bản thành 29 bản trên địa bàn 15 xã.

Phụ lục VII
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN QUỲNH NHAI
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

SÁP NHẬP							Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
TT	Tên bản thực hiện sáp nhập		Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2		3	4	5	6	7
I	XÃ NẠM ẾT (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)						10
1	Bản Lạn Sản	Bản Thống Nhất	135	617	Thái		
	Bản Giảng Ứn						
II	XÃ CHIỀNG KHOANG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)						10
2	Bản Hua Lý	Bản Hoa Sản	123	547	Mông, Thái		
	Bản Sản						
III	XÃ CHIỀNG KHAY (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)						11
3	Bản Nong Trạng	Bản Phiêng Bay	203	995	Dao, Thái		
	Bản Phiêng Bay						
4	Bản Co Que	Bản Ít Ta Bót	201	1053	Mông, Kháng		
	Bản Ít Ta Bót						
IV	XÃ MƯỜNG GIỐN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)						18
5	Bản Huổi Tèo	Bản Giôn	234	1090	Thái		
	Bản Giôn						
V	XÃ CÀ NÀNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)						7
6	Bản Huổi Suông	Bản Pháy Suông	133	585	Thái, Dao		
	Bản Ít Pháy						

Ghi chú: Tổng huyện Quỳnh Nhai sáp nhập 12 bản thành 06 bản trên địa bàn 05 xã.

Phụ lục VIII
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN MỘC CHÁU
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ QUY HƯỚNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10
1	Bản Vằng Khoài Bản Suối Giăng 1	Bản Suối Giăng 1	141	614	Mường, Thái, Dao, Kinh	
II	XÃ PHIẾNG LUÔNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					7
2	Bản Phiêng Tiến Bản Phiêng Hạ	Bản Tiến Phong	113	489	Thái, Mường, Kinh	
III	XÃ TÂN LẬP (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					14
3	Bản Co Phay Bản Phiêng Đón	Bản Phiêng Đón	155	725	Dao, Kinh, Thái, Mường, Mông	
IV	XÃ CHIỀNG HẮC (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					13
4	Bản Tân Thuật Bản Long Phú	Bản Long Phú	137	522	Kinh, Mường, Sán Dìu	
V	XÃ TÀ LẠI (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					8
5	Bản Suối Mồ Bản Trại Sơn	Bản Suối Mồ	121	524	Thái, Mường, Kinh	
6	Bản Tháng 5 Bản C5	Bản Tháng 5 - C5	134	568	Mường, Thái, Kinh	
VI	XÃ CHIỀNG SƠN (sáp nhập 07 bản, tiểu khu thành 04 bản, tiểu khu)					17

7	Bản Lả Mường	Tiểu khu 19/5	Tiểu khu 19/5	256	1.037	Thái, Kinh, Mường, Khơ Mú, Mông, Dao	
8	Bản Dân Quán	Bản Pha Luông	Bản Pha Luông	122	876	Mông, Kinh	
	Bản Pha Luông						
9	Tiểu khu 4	Một phần (13 hộ) của Tiểu khu 2/9	Tiểu khu 4	168	590	Kinh, Thái, Mường, Dao	
10	Phần còn lại (38 hộ) của Tiểu khu 2/9	Tiểu khu 5	Tiểu khu 5	144	522	Kinh, Thái, Mường	
	Tiểu khu 5						

Ghi chú: Tổng huyện Mộc Châu sắp nhập 19 bản, tiểu khu thành 10 bản, tiểu khu trên địa bàn 06 xã.

Phụ lục IX
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN SÓP CỘP
 (Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ SÓP CỘP (Sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10
1	Bản Pá Hóc Bản Co Hỉnh	Bản Huổi Ái	70	368	Mông	
II	XÃ DỒM CANG (Sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					9
2	Bản Men Bản Nà Khá	Bản Khá Men	134	585	Thái	
3	Bản Huổi Nó Bản Lọng Phát	Bản Lọng Phát	57	290	Khơ Mú	
III	XÃ NẬM LẠNH (Sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10
4	Bản Cang Kéo Bản Pá Vai	Bản Kéo Vai	64	474	Mông	
IV	XÃ MUỜNG VÀ (Sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					21
5	Bản Nà Cang Bản Lọng Ôn	Bản Cang Ôn	72	372	Khơ Mú	

Ghi chú: Tổng huyện Sốp Cộp sáp nhập 10 bản thành 05 bản trên địa bàn 04 xã.

Phụ lục X
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN SÔNG MÃ
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ MUỖNG LÂM (sáp nhập 10 bản thành 05 bản)					8
1	Bản Phèn	Bản Phèn Sáng	149	730	Thái	
	Bản Sáng					
2	Bản Lầu	Bản Lầu Ngày	158	789	Thái	
	Bản Ngày					
3	Bản Tà Coong	Bản Mường Tợ	143	667	Thái	
	Bản Mường Tợ					
4	Bản Mường Nưa	Bản Mường Nưa	279	1279	Thái, Mông, Kinh	
	Bản Huổi Ến					
5	Bản Hịa	Bản Hịa	175	899	Thái	
	Bản Pá Có					
II	XÃ MUỖNG HUNG (sáp nhập 24 bản thành 11 bản)					28
6	Bản Nà Lửa	Bản Nà Lửa	72	315	Thái	
	Bản Long Niếng					
	Bản Phiêng Pính					
7	Bản Nà Nồng	Bản Nà Nồng	51	217	Thái	
	Bản Nà Hứa					
8	Bản Áng	Bản Yên Sơn	91	262	Kinh, Thái	
	Bản Yên Sơn					
9	Bản Co Tra	Bản Co Tra	63	286	Thái	
	Bản Phiêng Nghịu					

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
10	Bản Huổi Khôm Bản Kéo Co	Bản Kéo Co	90	514	Mông	
11	Bản Bua Hin Bản Huổi Hin Bản Bua Xá	Bản Bua Hin	96	438	Mông, Khơ Mú	
12	Bản Phiêng Lươn Bản Cát	Bản Cát	95	494	Thái	
13	Bản Mường Hung Bản Mường Tở	Bản Mường Hung	102	616	Thái	
14	Bản Cương Chính Bản Trung Dũng	Bản Trung Chính	166	635	Kinh, Mông	
15	Bản Còi Bản Quỳnh Long	Bản Nong Sày	80	379	Thái	
16	Bản Ít Bản Om	Bản Ít Om	117	532	Thái	
III	XÃ CHIỀNG EN (sáp nhập 10 bản thành 05 bản)					
17	Bản Pá Nì Bản Huổi Ến	Bản Pá Nì	117	560	Thái	10
18	Bản Huổi Pàn Bản Pá Lung	Bản Huổi Pàn	112	545	Thái, Xinh Mun	
19	Bản Huổi Púng Bản Huổi Han	Bản Huổi Han	130	682	Khơ Mú, Mông	
20	Bản Co Muông Bản Co Tông	Bản Co Tông	186	979	Thái	
21	Bản Nà Bó Bản Hua Pát	Bản Nà Bó	155	821	Thái, Mông	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
IV	XÃ YÊN HƯNG (sáp nhập 11 bản thành 05 bản)					16
22	Bản Nà Hạ	Bản Sòng Hạ	98	472	Thái	
	Bản Nà Đứa					
	Bản Hua Sòng					
23	Bản Nà Mừ	Bản Nong Mừ	147	706	Thái	
	Bản Nà Nong					
24	Bản Lũng Há	Bản Pao Há	109	514	Thái	
	Bản Pá Pao					
25	Bản Tin Tóc	Bản Tin Tiến	76	423	Mông	
	Bản Hua Mừ					
26	Bản Huổi	Bản Huổi Púng	141	700	Thái, Mông	
	Bản Huổi Púng					
V	XÃ CHIỀNG KHOONG (sáp nhập 23 bản thành 11 bản)					38
27	Bản Phiềng Xim	Bản Xim Bon	69	315	Thái	
	Bản Bon					
28	Bản Hua Na	Bản Púng	138	647	Thái, Mông, Kinh	
	Bản Púng					
29	Bản Huổi Nóng	Bản Huổi Nóng	77	358	Thái, Xinh Mun, Kinh	
	Bản Pá Có					
30	Bản Ta Bay	Bản Tà Hay	75	434	Mông, Xinh Mun, Thái	
	Bản Nộc Kỳ					
31	Bản Chiền	Bản Chiền	105	465	Thái, Kinh	
	Bản Chiềng Còi					
32	Bản Huổi Mòn	Bản Hán Ku	144	859	Mông	
	Bản Lán Lanh					
	Bản Pá Ban					

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
33	Bản Co Tòng Bản Pá Bông	Bản Bông Tòng	116	651	Thái, Kinh Mun, Kinh	
34	Bản Đứa Muội Bản Huổi Xim	Bản Xim Muội	92	437	Thái	
35	Bản Bó Săn Bản Nặm Sỏi	Bản Bó Săn	86	356	Thái, Kinh Xinh Mun	
36	Bản Lũng Quai Bản Bó Chạy	Bản Bó Chạy	90	460	Mông	
37	Bản Búa Cóp Bản Nà Ngập	Bản Nà Ngập	87	442	Mông, Khơ Mú	
VI	XÃ CHIỀNG CANG (sáp nhập 07 bản thành 03 bản)					
38	Bản Trung Dững Bản Anh Dững Bản Kiến Lâm	Bản Anh Trung	155	572	Thái, Kinh	29
39	Bản Tiên Cang Bản Ta Tạng	Bản Ta Tạng	102	413	Thái, Kinh	
40	Bản Co Tòng Bản Huổi Dắng	Bản Huổi Dắng	79	443	Mông	
VII	XÃ CHIỀNG PHUNG (sáp nhập 06 bản thành 03 bản)					
41	Bản Nà Ban Bản Nà Lạt	Bản Ban Lạt	89	448	Thái	11
42	Bản Nà Săng Bản Huổi Lay	Bản Săng Lay	69	315	Thái	
43	Bản Huổi Tư Bản Hua Và	Bản Huổi Tư Hua Và	113	538	Thái	
VIII	XÃ ĐỨA MÒN (sáp nhập 10 bản thành 05 bản)					22

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
44	Bản Phiêng Nong	Bản Đứa Luông	110	494	Thái	19
	Bản Đứa Luông					
45	Bản Nà Lóc	Bản Nà Lóc	100	487	Thái	
	Bản Phiêng Muông					
46	Bản Nộc Cốc	Bản Nộc Cốc	122	773	Mông	
	Bản Nộc Cốc II					
47	Bản Hua Thổng	Bản Hua Thổng	98	483	Mông	
	Bản Huổi Núa					
48	Bản Nà Tấu	Bản Nà Tấu	96	461	Khơ Mú, Mông	
	Bản Nà Tấu II					
IX	XÃ HUỔI MỘT (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					
49	Bản Bằng Vúng	Bản Pá Mẩn	85	406	Thái	
	Bản Pá Mẩn					
50	Bản Túp Phạ A	Bản Túp Phạ	120	721	Mông	
	Bản Túp Phạ B					
X	XÃ NẬM TY (sáp nhập 10 bản thành 05 bản)					
51	Bản Nà Pàn	Bản Nà Pàn	50	204	Thái	20
	Bản Huổi Cắt					
52	Bản Nà Hiếm	Bản Hiếm Lăn	65	299	Thái	
	Bản Nà Lăn					
53	Bản Nà Tòng	Bản Nà Tòng	225	1001	Thái	
	Bản Phiêng Đìn					
54	Bản Co Dâu	Bản Co Dâu	145	760	Mông	
	Bản Pá Lâu					
55	Bản Nà Sèo	Bản Nà Sèo	87	478	Mông	
	Bản Xen Say					

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
XI	XÃ MUỖNG CAI (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					14
56	Bản Pá Vẹ Bản Xĩa Kia	Bản Xĩa Kia	92	552	Mông	
XII	XÃ MUỖNG SAI (sáp nhập 04 bản thành 03 bản)					12
57	Bản Nà Un Trong Bản Nà Un Ngoài	Bản Nà Un	56	286	Mông, Xinh Mun, Thái, Kinh	
58	Một phần (38 hộ) của bản Sai Bản Púng Cầm	Bản Tạo	67	308	Thái	
59	Phần còn lại (116 hộ) của bản Sai giữ nguyên	Bản Sai	116	501	Thái, Kinh	
XIII	XÃ PỨ BẬU (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					7
60	Bản Pá Lâu II Bản Pá Lâu	Bản Pá Lâu	94	493	Mông	
XIV	XÃ NÀ NGHỊU (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					35
61	Bản Phiêng Pồng Bản Co Tòng	Bản Phiêng Tòng	90	407	Thái, Xinh Mun	
62	Bản Phiêng Tô Bản Sào Và	Bản Sào Và	131	680	Xinh Mun, Thái, Mông	
XV	XÃ NẬM MẮN (sáp nhập 07 bản thành 03 bản)					8
63	Bản Chu Vai Bản Nhà Sầy Bản Chay Cang	Bản Chay Cang	193	919	Thái	
64	Bản Nà Luồng	Bản Luồng Cà	76	353	Thái, Mông	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
65	Bản Nà Cà					
	Bản Chả					
	Bản Huổi	Bản Chả Huổi	76	361	Thái	
XVI	XÃ BỐ SINH (sáp nhập 10 bản thành 04 bản)					
66	Bản Hìn Hụ					
	Bản Ngay					
	Bản Pá Khoang	Bản Pá Ngay	138	722	Thái, Mông	
67	Bản Bó Sinh					
	Bản Bó Sinh B					
	Bản Bó Kheo	Bản Bó Sinh	123	636	Kháng, Thái	
68	Bản Bằng Mồn					10
	Bản Dạ	Bản Bằng Dạ	111	580	Xinh Mun, Thái	
69	Bản Huổi Tinh					
	Bản Huổi Tinh	Bản Huổi Tinh	95	493	Kháng, Mông	
XVII	XÃ CHIỀNG SƠ (sáp nhập 09 bản thành 04 bản)					19
70	Bản Công					
	Bản Công II	Bản Công	111	540	Thái	
71	Bản Phiêng Pe					
	Bản Tân Tiến	Bản Pe Tiến	154	819	Thái, Kinh	
72	Bản Nà Càn					
	Bản Nà Tọ	Bản Càn Tọ	125	588	Thái	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
73	Bản Huổi Hịa	Bản Huổi Sài	84	430	Thái, Mông	
	Bản Sài Lương					
	Bản Sài Lương II					

Ghi chú: Tổng huyện Sông Mã sáp nhập 153 bản thành 73 bản trên địa bàn 17 xã.

Phụ lục XI

DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN MAI SƠN
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
1	2	3	4	5	6	7
I	XÃ CHIỀNG CHẮN (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					14
1	Bản Sải Lương Bản Sải Lương 1	Bản Sải Lương	255	1159	Thái, Kinh	
II	XÃ HÁT LÓT (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					16
2	Bản Nà Cang Bản Nông Xóm	Thôn Nà Cang	193	750	Kinh, Thái	
3	Bản Lót Bản Tiến Sơn	Bản Lót Tiến	94	462	Thái	
III	XÃ NÀ BỐ (sáp nhập 02 tiểu khu thành 01 tiểu khu)					12
4	Tiểu khu 7 Tiểu khu Thành Công	Tiểu khu 7	171	619	Kinh, Thái	
IV	XÃ MUỜNG BON (sáp nhập 03 bản thành 01 bản)					11
5	Bản Mai Quỳnh	Bản Thống Nhất	148	696	Thái	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sắp nhập
	Tên bản thực hiện sắp nhập	Tên bản hình thành do sắp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
	Bản Xa Cẩn					
	Bản Nà Viên					
V	XÃ CHIỀNG BAN (sáp nhập 17 bản, tiểu khu thành 07 thôn, bản, tiểu khu)					
6	Bản Hoa Mai		167	755	Thái, Kinh	11
	Bản Huổi Khoang					
7	Bản Cù 1		182	807	Thái	
	Bản Cù 2					
	Bản Cù 3					
	Bản Cù 4					
8	Bản Thộ		164	777	Thái	
	Bản Pát					
9	Bản Phiêng Quài		154	634	Thái	
	Bản Tong Chính	Bản Phiêng Quài Tong Chính				
10	Bản HTX 3		144	584	Kinh, Thái	
	Bản Văn Tiên	Bản Hợp 3 Văn Tiên				
11	Bản HTX 2		154	577	Kinh, Thái	
	Bản Mai Tiên	Thôn 2 Hoàng Văn Thụ				
12	Tiểu khu 6/1		190	841	Kinh, Thái	
	Bản Lóm	Bản Thạy Lóm 6/1				
	Bản Thạy					

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
VI	XÃ CHIỀNG MUNG (sáp nhập 05 bản, tiểu khu thành 02 thôn, bản)					18
13	Bản Co Mỹ	Bản Thống Nhất	213	933	Thái, Kinh, Mường, Kháng, Mông	
	Bản Nong Nái					
	Bản Nà Nọi					
14	Tiểu khu Nà Sản	Thôn Nà Sản	280	932	Thái, Kinh, Mường, Tày	
	Bản Nong Phụ					
VII	XÃ CHIỀNG LƯƠNG (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					17
15	Bản Chi 1	Bản Chi	245	1179	Thái	
	Bản Chi 2					
16	Bản Phú Lương	Bản Phú Lương	99	413	Kinh, Xinh Mun	
	Bản Nà Rằm					
VIII	XÃ CHIỀNG CHUNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					10
17	Bản Mây	Bản Mây	187	864	Thái	
	Bản Lọng Nghiộ					
IX	XÃ CÒ NÔI (sáp nhập 05 bản, tiểu khu thành 02 bản)					29
18	Bản Xuân Quế	Bản Tân Thảo	179	856	Kinh, Thái, Mông, Mường	
	Tiểu khu Huổi Dương					
	Bản Tân Quế					
19	Bản Kim Sơn	Bản Đại Phát	197	951	Thái, Kinh	

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
	Bản Bó Hạc					
X	XÃ MUỖNG CHANH (sáp nhập 09 bản thành 04 bản)					
20	Bản Nà Cà	Bản Nà Cà	183	877	Thái	
	Bản Huổi Mo					
	Bản Pom Săn					
21	Bản Hóm	Bản Hóm Lợi	101	498	Thái, Kinh	7
	Bản Phúc Lợi					
22	Bản Bông	Bản Nậm Bông	134	603	Thái	
	Bản Lọng Nậm					
23	Bản Hịa	Bản Ten Hịa	117	559	Thái	
	Bản Nong Ten					
XI	XÃ PHIẾNG CẨM (sáp nhập 08 bản thành 04 bản)					
24	Bản Bon Trỏ	Bản Bon Trỏ	77	418	Mông	19
	Bản An Mạ					
25	Bản Nong Nghè	Bản Nong Xà Nghè	80	383	Mông, Kinh, Khơ Mú	
	Bản Xà Nghè					
26	Bản Huổi Nhả Thái	Bản Phiềng Ngăn	96	470	Thái, Khơ Mú	
	Bản Phiềng Mụ					

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sắp nhập
	Tên bản thực hiện sắp nhập	Tên bản hình thành do sắp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc	
27	Bản Lọng Nghiu	Bản Hua Két	79	342	Thái, Khơ Mú	
	Bản Tang Lương					

Ghi chú: Tổng huyện Mai Sơn sắp nhập 61 bản, tiểu khu thành 27 bản, thôn, tiểu khu trên địa bàn 11 xã.

Phụ lục XII
DANH SÁCH SÁP NHẬP, ĐẶT TÊN BẢN (ĐỢT 5) HUYỆN PHÙ YÊN
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

TT	SÁP NHẬP					Tổng số bản thuộc xã sau khi sáp nhập	
	Tên bản thực hiện sáp nhập	Tên bản hình thành do sáp nhập	Tổng số hộ	Số nhân khẩu (người)	Dân tộc		
1	2	3	4	5	6	7	
I	XÃ BẮC PHONG (sáp nhập 06 bản thành 03 bản)					3	
1	Bản Bắc Bản	Bản Tiên Phong	115	511	Mường		
	Bản Bó Vả						
2	Bản Đá Phở	Bản Trung Phong	163	720	Mường, Dao		
	Bản Bura Đa						
3	Bản Bó Mý	Bản Hợp Phong	201	880	Mường		
	Bản Bãi Con						
II	XÃ MƯỜNG THẢI (sáp nhập 04 bản thành 02 bản)					6	
4	Bản Suối Tàu	Bản Tổng Cầu	175	1033	Mông, Kinh		
	Bản Suối Quốc						
5	Bản Giáp Đất	Bản Đất Lành	110	567	Mông, Dao		
	Bản Khe Lành						
III	XÃ MƯỜNG LANG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)						6
6	Bản Chiềng	Bản Chiềng Mạnh	155	669	Mường		
	Bản Mạnh						
IV	XÃ HUY THUỶNG (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					6	

7	Bản Ban Bản Tân Ban	Bản Ban	314	1411	Mường, Kinh, Thái	
V	XÃ KIM BON (sáp nhập 02 bản thành 01 bản)					
8	Bản Suối Bương Bản Suối Pa	Bản Bương Pa	160	833	Mông, Dao, Mường, Thái	7

Ghi chú: Tổng huyện Phù Yên sáp nhập 16 bản thành 08 bản trên địa bàn 05 xã.

Phụ lục XIII
KẾT QUẢ SÁP NHẬP BẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA (ĐỢT 5)
(Kèm theo Nghị quyết số 134/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh)

STT	Huyện/Thành phố	Tổng số bản trước khi sáp nhập	Tổng số bản thực hiện sáp nhập	Sau sáp nhập		
				Tổng số bản hình thành mới do sáp nhập	Số bản giảm	Tổng số bản còn lại sau sáp nhập
1	Thành phố Sơn La	145	12	6	6	139
2	Sông Mã	411	153	73	80	331
3	Mai Sơn	327	61	27	34	293
4	Yên Châu	182	18	9	9	173
5	Bắc Yên	103	4	2	2	101
6	Mộc Châu	193	19	10	9	184
7	Thuận Châu	391	65	29	36	355
8	Phù Yên	215	16	8	8	207
9	Sốp Cộp	106	10	5	5	101
10	Vân Hồ	121	12	6	6	115
11	Quỳnh Nhai	109	12	6	6	103
12	Mường La	206	10	5	5	201
TỔNG SỐ		2509	392	186	206	2303

Số: 135/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 11 năm 2022

NGHỊ QUYẾT**Về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tỉnh Sơn La năm 2022****HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ CHÍN***Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;**Thực hiện Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về biên chế các cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương và các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022-2026; Quyết định số 114-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La năm 2022; Quyết định số 30-QĐ/BTCTW ngày 28 tháng 9 năm 2022 của Ban Tổ chức Trung ương về biên chế của tỉnh Sơn La giai đoạn 2022-2026;**Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;**Xét Tờ trình số 193/TTr-UBND ngày 01 tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 343/BC-PC ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.***QUYẾT NGHỊ:****Điều 1.** Phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tỉnh Sơn La năm 2022 là 27.775 người (đã bao gồm số lượng người làm việc dự phòng).**Điều 2.** Tổ chức thực hiện**1.** Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết.

~~2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.~~

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa XV, Kỳ họp chuyên đề lần thứ chín thông qua ngày 08 tháng 11 năm 2022. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày được thông qua và thay thế Nghị quyết số 55/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt tổng số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tỉnh Sơn La năm 2022./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- UBKT của Quốc hội; UBTC-NS Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ban Tổ chức Trung ương;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Bộ Nội vụ; Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH tỉnh; HĐND; UBND;
- TT Huyện ủy; thành ủy; HĐND, UBND, UBMTTQ các huyện, TP;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2266/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 914/QĐ-UBND
ngày 07/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về giao quản lý,
bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

*Căn cứ Nghị định số 33/2019/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng giao thông
đường bộ;*

*Căn cứ Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ
tịch UBND tỉnh về giao quản lý, bảo trì tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường
bộ địa phương tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 3171/TTr-
SGTVT ngày 26 tháng 10 năm 2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

1. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức đang quản lý, sử dụng tài sản hoàn thành việc rà soát, phân loại, xác định giá trị tài sản và lập hồ sơ đề nghị giao quản lý tài sản báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định.

2. Cơ quan được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ có trách nhiệm lập hồ sơ, quản lý, lưu trữ đầy đủ hồ sơ về tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý; thực hiện nhập, chuẩn hóa dữ liệu tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý; báo cáo tình hình quản lý, sử dụng, khai thác tài sản theo quy định.

Điều 2. Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, Ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT (Toàn).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Hồng Minh

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com